



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
PETROVIETNAM
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/ No.:1224 /XLDK-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Ha Noi, day 28 month 08 year 2026

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi the Stock Exchange.*

Tên tổ chức/ *Name of Organization*: **Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS)**/ *PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code* : **PVX**
- Địa chỉ/ **Address.**: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội/ *14th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: adminpvc.vn Website: <http://petrocons.vn>

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên sau soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *In accordance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby discloses the reviewed semi-annual financial statements for 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. **BCTC bán niên sau soát xét năm 2026** theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *The reviewed semi-annual financial statements for 2026 in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (for organizations without subsidiaries and for superior-level accounting entities with affiliated units);*

☒ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (for organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (for organizations with affiliated accounting units that have their own accounting apparatus).*

2. **Các văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/ *Explanatory documents required to be disclosed simultaneously with the financial statements in accordance with Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ **Từ chối cho ý kiến**)/ *Did the audit firm express an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (Qualified Opinion / Adverse Opinion / Disclaimer of Opinion)?*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán/ *Explanatory document regarding the audit opinion other than an unqualified opinion:*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Has the after-tax profit (net income) in the Income Statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ *Explanatory document for a change of 10% or more in after-tax profit compared to the same period of the previous year:*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Has the after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more before and after the audit/review, or changed from a loss to a profit or vice versa?*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Explanatory document for a change of 5% or more in after-tax profit before and after the audit/review, or a shift from loss to profit or vice versa:*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Was there a loss in after-tax profit during the reporting period, representing a shift from profit in the same period of the previous year to a loss, or vice versa?*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Explanatory document for a loss*

in after-tax profit during the reporting period, representing a shift from profit in the same period of the previous year to a loss, or vice versa:

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/ *This information has been disclosed on the Company's website at the following:* <http://pvc.vn> or <http://petrocons.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As mentioned above;*
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (e-copy);
- Ban TGD/ *Executive Board* (e-copy);
- Người PT QT kiêm thư ký Công ty/CGO-CS (e-copy);
- VT/OD, TCKT-KT/ *FAD*;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Representative of the Organization
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
Authorized Person for Information
Disclosure



Ngô Thị Thu Hoài
Ms. Ngo Thi Thu Hoai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	08 - 66
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	08 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viên Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên
Bà La Minh Huệ	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Quốc Hoàn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 66, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 4.057,82 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.455,55 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.478,74 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 1.533,85 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2026 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1.4 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.
2. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 4b). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 30/06/2026, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 9) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí, tại ngày 30/06/2026 số tiền là 3,88 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3,88 tỷ VND) (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tổng Công ty đang hợp nhất Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024 chưa được soát xét (trong đó: Tại ngày 30/06/2024 Tổng tài sản là 15,16 tỷ VND và Vốn chủ sở hữu là âm 193,44 tỷ VND; Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là 0,09 tỷ VND và âm 0,53 tỷ VND). Đối với các công ty liên kết, trừ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung và Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa đã được soát xét, giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết còn lại đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hoặc Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (thuyết minh số 04). Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của các số liệu này.
6. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các đơn vị nhận vốn đầu tư đối với các khoản "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (mã số 263) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND), dự phòng đầu tư vào các công ty này trích lập dựa trên số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.
7. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (Công ty con) chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản có giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 là 35 tỷ VND (Thuyết minh số 9). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là các thành phẩm bất động sản này.
8. Cũng tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để khẳng định được tính chính xác và giá trị có thể thu hồi được của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 với số tiền lần lượt là 31,148 tỷ VND và 15,63 tỷ VND. Ngoài ra, Công ty đã kết chuyển 28,1 tỷ VND từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ vào "Giá vốn hàng bán" trong kỳ. Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định tính chính xác, sự phù hợp của giá trị đã kết chuyển vào "Giá vốn hàng bán" nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", "Giá vốn hàng bán" và những khoản mục khác có liên quan cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
9. Tại ngày 30/06/2026, tại Công ty CP Dầu khí Đồng Đô (Công ty con) chúng tôi không đánh giá được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá trị thuần có thể thực hiện được, số dư phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện sông Hậu 1, chung cư Trần Anh - Long An và Dự án Đường tỉnh 285B. Giá

trị dở dang của 04 công trình này đang được theo dõi trên chỉ tiêu "Hàng tồn kho" của Báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là 69,52 tỷ VND và 69,48 tỷ VND (xem thuyết minh 9).

10. Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đồng Đô (công ty con): Các khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải thu tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là 23,40 tỷ VND và 33,25 tỷ VND; nợ phải trả tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là: 22,49 tỷ VND và 23,48 tỷ VND. Khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 30/06/2026 là 58,36 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để đánh giá được tính hiện hữu, khả năng thu hồi cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản công nợ này.
11. Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đồng Đô (Công ty con), tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, Công ty đang theo dõi khoản phải trả cổ tức năm 2011 số tiền là 25 tỷ VND (xem thuyết minh 18). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này. Chúng tôi chưa thể đánh giá nghĩa vụ của Công ty về khoản Cổ tức này.
12. Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con), chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2026 với tổng giá trị lần lượt là 916,26 tỷ VND và 951,83 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong kỳ này lần lượt là 22,30 tỷ VND và 29,72 tỷ VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các hạng mục nêu trên tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 với giá trị lần lượt là 117,12 tỷ VND và 146,47 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
13. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con) bao gồm giá trị dở dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ- Văn phòng và Căn hộ với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 9). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án. Cũng tại khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình thi công Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 và Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với giá trị sổ sách lần lượt là 73,38 tỷ VND và 40,85 tỷ VND.
14. Tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh số 4) đã hoàn thành từ năm 2019
15. Cũng tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 của các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 3,29 tỷ VND và 3,38 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 18,78 tỷ VND và 28,8 tỷ VND.
16. Tại Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (Công ty con), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 của các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 18,64 tỷ VND và 15,45 tỷ VND; các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 10,82 tỷ VND và 18,72 tỷ VND. Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 lần lượt là 130,49 tỷ VND và 73,2 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.976.809.569.847	3.952.010.638.494
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	292.654.382.242	216.383.298.231
111	1. Tiền		172.934.681.467	120.519.651.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.719.700.775	95.863.646.795
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	487.489.016.985	388.401.343.238
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.900.000.000	14.900.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.885.000.000)	(13.885.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		755.646.611.037	656.558.937.290
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.874.349.460.259	1.959.052.556.158
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.483.887.620.449	1.653.714.479.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	748.335.128.473	614.457.863.572
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	436.952.486.902	481.129.231.013
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(795.667.297.485)	(791.090.418.599)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		841.521.920	841.401.020
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.219.047.427.301	1.296.303.009.831
141	1. Hàng tồn kho		1.356.212.826.257	1.435.183.096.598
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(137.165.398.956)	(138.880.086.767)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		103.269.283.060	91.870.431.036
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	2.191.179.534	1.255.522.428
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		64.812.339.722	54.417.778.958
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	34.647.363.070	34.600.692.643
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	1.618.400.734	1.596.437.007

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.105.655.557.083	2.141.944.580.633
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.534.986.273	27.266.262.226
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.534.986.273	27.266.262.226
220	II. Tài sản cố định		965.446.147.418	983.292.048.099
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	714.502.842.490	731.994.415.442
222	- Nguyên giá		1.602.420.226.508	1.618.057.605.919
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(887.917.384.018)	(886.063.190.477)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	250.943.304.928	251.297.632.657
228	- Nguyên giá		269.672.024.444	269.672.024.444
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.728.719.516)	(18.374.391.787)
240	III. Bất động sản đầu tư	13	104.565.143.408	106.690.395.945
241	- Nguyên giá		133.834.056.828	135.326.253.059
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.268.913.420)	(28.635.857.114)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	146.326.108.656	145.993.608.656
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		36.044.435.616	36.044.435.616
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		110.281.673.040	109.949.173.040
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	771.409.220.481	777.407.274.315
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.686.502.296	29.132.971.817
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		198.132.200.000	198.210.200.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(159.561.481.815)	(159.621.017.502)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		705.152.000.000	709.685.120.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		95.373.950.847	101.294.991.392
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	82.124.892.394	88.065.323.809
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	13.249.058.453	13.229.667.583
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.082.465.126.930	6.093.955.219.127

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.623.464.051.310	5.613.950.796.674
310	I. Nợ ngắn hạn		5.455.548.545.284	5.438.381.719.533
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.956.801.008.769	3.086.872.810.043
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	390.795.897.529	263.139.941.973
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	40.513.395.649	40.513.395.649
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	92.158.766.690	101.123.640.350
315	5. Phải trả người lao động		38.390.292.769	74.364.954.892
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	486.354.239.676	570.970.124.293
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4.125.493.317	3.194.386.718
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	22	569.738.565.366	560.431.975.357
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	875.015.129.201	736.114.733.940
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	5.911.574.700	5.911.574.700
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(4.255.818.382)	(4.255.818.382)
330	II. Nợ dài hạn		167.915.506.026	175.569.077.141
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	115.497.608.588	115.497.608.588
337	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	44.798.279.127	45.522.199.903
338	3. Phải trả dài hạn khác	22	2.488.470.619	2.549.268.650
339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.131.147.692	12.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	459.001.075.620	480.004.422.453
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		6.831.719.482	6.831.719.482
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.681.220.411	22.681.220.411
415	4. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(29.720.195)	(29.720.195)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		150.859.427.814	150.859.427.814
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		233.648.426	233.648.426
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.057.821.083.018)	(4.035.975.171.212)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.035.975.171.212)	(4.023.784.000.841)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(21.845.911.806)	(12.191.170.371)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		336.245.862.700	335.403.297.727
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.082.465.126.930	6.093.955.219.127



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	807.389.327.901	823.401.585.998
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		807.389.327.901	823.401.585.998
11	3. Giá vốn hàng bán	28	776.212.596.488	775.955.019.389
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.176.731.413	47.446.566.609
21	5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	1.966.759.360
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	10.456.851.015	29.868.039.589
23	7. Chi phí tài chính	30	21.173.151.421	21.999.560.522
24	Trong đó: Chi phí đi vay		16.721.429.662	17.244.263.315
25	8. Chi phí bán hàng		1.219.699.312	2.943.698.289
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	74.525.344.287	61.559.537.032
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.446.469.521)	(3.075.557.694)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.731.082.113)	(10.296.987.979)
31	12. Thu nhập khác	32	52.908.998.034	6.869.074.394
32	13. Chi phí khác	33	17.151.582.475	2.393.429.099
40	14. Lợi nhuận khác		35.757.415.559	4.475.645.295
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20.973.666.554)	(5.821.342.684)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	49.071.149	135.967.835
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	(19.390.870)	1.761.391.119
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(21.003.346.833)	(7.718.701.638)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(21.845.911.806)	(14.669.644.951)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		842.564.973	6.950.943.313
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(55)	(37)



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(20.973.666.554)	(5.821.342.684)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.002.697.173	20.098.991.865
03	- Các khoản dự phòng		2.802.655.388	741.892.367
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(224.995.790)	(1.865.654.383)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(9.487.582.437)	(5.372.082.936)
06	- Chi phí đi vay		16.721.429.662	17.244.263.315
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.840.537.442	25.026.067.544
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.889.004.668	677.818.978.330
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		78.970.270.341	55.337.730.270
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(136.928.607.898)	(122.083.030.622)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		3.892.639.605	9.404.698.324
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.971.110.081)	(2.057.682.098)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(512.950.768)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.100.800.000	1.065.300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.132.763.727)	(954.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.147.819.582	643.557.161.748
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(599.369.999)	(1.866.167.736)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.688.181.818	961.863.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(164.000.000.000)	(63.274.571.845)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		74.521.133.371	48.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.397.643.770	4.648.831.326
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83.914.411.040)	(11.530.044.619)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		320.962.301.924	17.928.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(188.930.758.971)	(30.972.580.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		132.031.542.953	(13.044.580.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		76.264.951.495	618.982.537.129
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		216.383.298.231	433.474.223.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.132.516	2.903.555.568
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>292.654.382.242</u>	<u>1.055.360.316.691</u>



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kinh, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 4.000.000.000.000 VND, tương ứng 400.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.118 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.034 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các công việc để quyết toán dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Doanh thu kỳ này giảm nhẹ so với kỳ trước, biến động doanh thu trên các loại hình cụ thể như sau:

- Doanh thu bán hàng giảm do trong kỳ Công ty CP Dầu khí Đồng Đô (Công ty con) do đã thực hiện xong gói thầu cho các dự án của Công ty CP GeoVietnam, Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các khách hàng mới.
- Doanh thu từ hoạt động xây lắp tăng nhẹ do tại Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) doanh thu hoạt động xây lắp ghi nhận tăng trưởng mạnh do thực hiện nhiều hạng mục lớn tại các Dự án Lô B - Ô Môn, Lạc Đà Vàng, ONGC WPAPP - DSF-II - Ấn Độ. Trong khi đó, Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã hoàn thành công tác quyết toán, trong kỳ không còn phát sinh doanh thu liên quan đến Dự án này.
- Doanh thu dịch vụ giảm mạnh do kỳ trước Công ty mẹ ghi nhận khoản doanh thu về tiền điện chạy thử tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2.

Áp dụng giả định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 4.057,82 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.455,55 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.478,74 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 1.533,85 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2026 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Một số Báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty cũng tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục như: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang quyết liệt thực hiện các giải pháp khác và tin tưởng rằng các giải pháp này sẽ thành công và Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	TP HCM	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	48,62%	52,56%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đồng Đô	Hà Nội	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	TP HCM	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	TP HCM	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đồng Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Thông tư cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 43 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Riêng báo cáo tài chính của Công ty Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) được hợp nhất theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do

công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê đất
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 38 năm
--------------------------	-------------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.17 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

2.18 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí thi công công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại

của chính mình mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.26 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính;

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.28 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở số thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	3.104.067.288	4.021.433.244
Tiền gửi không kỳ hạn	169.830.614.179	116.498.218.192
Các khoản tương đương tiền	119.719.700.775	95.863.646.795
	292.654.382.242	216.383.298.231

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
a) Tiền gửi không kỳ hạn				
Bên liên quan				832.008.821
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0%	832.008.821
Bên khác				168.998.605.358
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	Không kỳ hạn	0,20%	119.705.698.069
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	USD	Không kỳ hạn	0%	3.031.068.596
- Các ngân hàng khác	VND/USD	Không kỳ hạn	0% - 0,2%	46.261.838.693
				169.830.614.179
b) Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Bên khác				119.719.700.775
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	01 tháng - 03 tháng	2,1% - 2,4%	88.567.167.671
- Các ngân hàng khác	VND	01 tháng - 03 tháng	2,1% - 6,5%	31.152.533.104
				119.719.700.775

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)
Các khoản khác	300.000.000	-	300.000.000	-
	14.900.000.000	(13.885.000.000)	14.900.000.000	(13.885.000.000)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	06 tháng - 13 tháng	3,90% - 7,40%	10.182.244.321 10.182.244.321
Bên khác				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	6 tháng - 12 tháng	2,9% - 5,0%	389.787.413.223 253.977.732.374
Các ngân hàng khác	VND	6 tháng - 12 tháng	3,9% - 8,4%	135.809.680.849
Dài hạn				399.969.657.544
Bên khác				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (*)	USD	36 tháng	0%	705.152.000.000 705.152.000.000 705.152.000.000

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có giá trị 253.977.732.374 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đang được thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng này (Xem thuyết minh 24);
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 9.400.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam đang được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Xem thuyết minh 24);
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 45.316.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) với lãi suất 4,12%/năm đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 28.000.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm.

(ii) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay là đầu tư nắm giữ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (*)	200.000.000.000	(124.356.150.003)	200.000.000.000	(124.356.150.003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (**)	128.357.292.532	(128.357.292.532)	128.357.292.532	(128.357.292.532)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (**)	16.321.991.226	(5.461.481.782)	16.321.991.226	(5.461.481.782)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	(10.997.669.735)	10.997.669.735	(10.997.669.735)
	355.676.953.493	(269.172.594.052)	355.676.953.493	(269.172.594.052)

(*) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(**) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Mã CK	Địa chỉ	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	%	%
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC		Hà Nội	44,00	44,00	-	44,00
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	PID	Hà Nội	49,98	49,98	-	49,98
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	Nghệ An	22,64	22,64	-	22,64
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	Thành phố Hồ Chí Minh	24,72	24,72	-	24,72
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		Hải Phòng	42,46	42,46	27.128.273.667	28.574.743.188
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (I)		Hà Nội	97,22	35,00	558.228.629	558.228.629
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		Hà Nội	35,83	35,83	-	-
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí		Hà Nội	40,00	40,00	-	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	Thanh Hóa	36,00	36,00	-	-
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		Thanh Hóa	35,01	43,16	-	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	Đà Nẵng	48,27	48,27	-	-
					27.686.502.296	29.132.971.817

(i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) tại ngày 30/06/2026 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35%, đồng thời, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 30/06/2026, giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết được Tổng Công ty đánh giá giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị thu thập được tại thời điểm gần nhất.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Chi tiết xem tại Thuyết minh 42.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Xi măng Hạ Long (i)	147.300.000.000	-	147.300.000.000	(147.300.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)	2.500.000.000	1.299.063.179	2.500.000.000	1.299.063.179
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hả táng Việt Nam (i)	12.500.000.000	11.011.753.200	12.500.000.000	11.011.753.200
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i)	2.795.000.000	2.795.000.000	-	2.795.000.000
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (i)	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
- Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	9.240.000.000	5.017.701.806	9.318.000.000	5.086.166.119
Đầu tư vào hợp đồng BCC (không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của BCC)	12.897.200.000	12.897.200.000	12.897.200.000	12.897.200.000
- Hợp tác kinh doanh: Dự án chung cư Long Sơn Riverside (ii)	12.897.200.000	12.897.200.000	-	12.897.200.000
	198.132.200.000	38.520.718.185	198.210.200.000	38.589.182.498
		(159.561.481.815)		(159.621.017.502)

(i) Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư này lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 được soát xét của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư khác, do đó dự phòng đầu tư tài chính đang được trích theo báo cáo tài chính các năm trước của các công ty này.

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND ngày 08/06/2010:

- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (IDICO Long Sơn); Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Khang Thông (Khang Thông); Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC - Công ty con của Tổng Công ty) tỷ lệ góp vốn lần lượt là 85%, 5% và 10%;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát là dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nội dung hợp tác: kinh doanh phần diện tích căn hộ chung cư, trung tâm thương mại cùng các giá trị tài sản khác hình thành trong quá trình đầu tư, khai thác, kinh doanh dự án;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên tham gia được hưởng lợi nhuận, gánh chịu rủi ro lỗ hoặc các khoản rủi ro kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành (IDICO Long Sơn) và theo tỷ lệ góp vốn.

Tại ngày 30/06/2026: dự án đã hoàn thành thi công, mở bán và kinh doanh với phần căn hộ, diện tích sản trưng tâm thương mại. Đến thời điểm hiện tại, Do dự án đang vướng thủ tục pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở lâu dài nên PVC-IC chưa nhận kết quả phân chia kinh doanh từ Hợp đồng này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	7,58%	7,58%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	1,67%	1,67%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	2,50%	2,50%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Trị	3,99%	3,99%	Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng...
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Ninh Bình	5,00%	5,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	10,00%	10,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C	Hà Nội	7,25%	7,25%	Xây lắp

5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	867.860.823.483	(161.735.526.146)	1.198.473.097.042	(157.826.033.909)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5.546.942.139	-	5.549.727.139	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	499.415.151.731	-	786.064.069.692	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	30.632.085.336	-	44.066.850.827	-
Viện Dầu khí Việt Nam	30.202.068.337	(747.531.048)	30.336.867.228	(747.531.048)
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50.006.385.426	-	50.006.385.426	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.601.705.480	(90.601.705.480)	91.619.056.480	(91.619.056.480)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	22.973.811.922	(200.156.144)	23.073.811.922	(200.156.144)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.858.853.155	(27.158.853.155)	27.858.853.155	(27.158.853.155)
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	6.097.621.800	(1.518.493.750)	6.097.621.800	(1.518.493.750)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16.811.955	-	16.811.955	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	(28.863.829.227)	37.060.810.724	(23.936.985.990)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	23.115.000	-	23.115.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532.785.009	(532.785.009)	532.785.009	(532.785.009)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.518.282.410	(9.518.282.409)	9.518.282.409	(9.518.282.409)
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	15.500.000.000	-	15.500.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366.052.500	(366.052.500)	366.052.500	(366.052.500)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	34.910.508.532	-	66.506.774.610	-
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	2.265.478.411	-	36.485.740	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	104.516.190	-	10.898.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.000.000.002	-	2.000.000.002	-
Công ty CP Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	(62.166.603)	62.166.603	(62.166.603)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.165.670.821	(2.165.670.821)	2.165.670.821	(2.165.670.821)
Bên khác	616.026.796.966	(117.829.505.353)	455.241.382.110	(116.562.118.704)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	57.099.565.933	-	57.841.498.305	-
Các khách hàng khác	558.927.231.033	(117.829.505.353)	397.399.883.805	(116.562.118.704)
	1.483.887.620.449	(279.565.031.499)	1.653.714.479.152	(274.388.152.613)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	266.646.239.739	(173.664.818.853)	249.019.312.075	(173.664.818.848)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	7.440.463.276	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	10.186.464.388	-	-	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	(26.196.864.426)	54.324.395.257	(26.196.864.426)
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	229.674.800	(160.772.360)	229.674.800	(160.772.360)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	(108.864.918.776)	108.864.918.776	(108.864.918.776)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.617.459.964	(11.617.459.964)	11.617.459.964	(11.617.459.964)
Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí	3.418.342.062	-	3.418.342.062	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.268.366.989	(26.744.518.400)	28.268.366.989	(26.744.518.395)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp Tàu thủy phía Nam	42.215.869.300	-	42.215.869.300	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80.284.927	(80.284.927)	80.284.927	(80.284.927)
Bên khác	481.688.888.734	(144.991.378.749)	365.438.551.497	(145.491.378.754)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	120.028.310.242	(24.497.588.138)	120.028.310.242	(24.497.588.138)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	10.556.466.443	(3.236.726.458)	10.556.466.443	(3.236.726.458)
Các khách hàng khác	351.104.112.049	(117.257.064.153)	234.853.774.812	(117.757.064.158)
	748.335.128.473	(318.656.197.602)	614.457.863.572	(319.156.197.602)

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.750.990.000	(6.750.990.000)	6.750.990.000	(6.750.990.000)
Phải thu về tạm ứng	65.433.096.382	(6.602.653.657)	67.113.267.284	(6.602.653.657)
Ký cược, ký quỹ	2.566.185.272	-	46.236.200.620	-
Phải thu về lãi cho vay	95.217.561.519	(6.138.310.290)	92.313.739.462	(6.138.310.290)
Phải thu về hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	23.055.882.824	(16.853.190.190)	23.055.882.824	(16.853.190.190)
Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	42.770.314.825	(42.328.848.975)	42.770.314.825	(42.328.848.975)
Phi trong tài quốc tế chưa có phán quyết (ii)	4.889.875.320	-	4.889.875.320	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
Phải thu các đối xây dựng	16.819.381.673	(16.819.381.673)	16.819.381.673	(16.819.381.673)
Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa	4.917.824.644	(4.917.824.644)	4.917.824.644	(4.917.824.644)
Phải thu khác	148.116.980.866	(70.620.475.378)	149.847.360.784	(70.720.475.378)
	436.952.486.902	(197.446.068.384)	481.129.231.013	(197.546.068.384)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	19.321.524.546	-	24.052.800.501	-
Công ty CP Dầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	3.213.461.725	-	3.213.461.725	-
	22.534.986.273	-	27.266.262.226	-

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	60.240.505.461	(3.778.366.082)	59.131.387.608	(3.778.366.082)
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	53.616.863.305	(6.138.310.290)	51.964.023.259	(6.138.310.290)
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6.840.056.555	(4.742.067.735)	6.840.056.555	(4.742.067.735)
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	5.360.238.712	(3.899.613.813)	5.360.238.712	(3.899.613.813)
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	33.584.659.686	(33.584.659.686)	33.584.659.686	(33.584.659.686)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20.507.270.308	(8.125.138.911)	20.507.270.308	(8.125.138.911)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.869.831.202	-	2.727.987.044	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	2.008.154.052	(2.008.154.052)	2.008.154.052	(2.008.154.052)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	368.366.166	-	368.366.166	-
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274.000.624	-	274.000.624	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	124.742.000	-	124.742.000	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.795.218.993	(28.795.218.993)	28.795.218.993	(28.795.218.993)
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.669.212.234	-	1.669.212.234	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	233.567.500	-	233.567.500	-
	216.492.686.798	(91.071.529.562)	213.588.864.741	(91.071.529.562)

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 39).

(ii) Khoản phí trọng tài này được nộp tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) nhằm phục vụ cho việc đệ trình Đơn kiến lại Công ty DL E&C Co., Ltd, liên quan đến vụ tranh chấp trọng tài số 05/24 VIAC giữa Tổng Công ty và Công ty DL E&C Co., Ltd (xem thuyết minh số 16). Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã gửi Đơn kiến lại Công ty DL E&C Co., Ltd tới VIAC và nộp khoản phí trọng tài theo thông báo của VIAC, yêu cầu Hội đồng trọng tài giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với những vi phạm của Công ty DL E&C Co., Ltd trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS. Khoản phí trọng tài này sẽ được Hội đồng trọng tài phân bổ khi lập Phán quyết trọng tài.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	329.210.234.829	49.645.203.330	326.874.680.522	52.486.527.909
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.601.705.480	-	91.619.056.480	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.158.853.155	-	27.158.853.155	-
Công ty CP Thị công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23.073.811.922	22.872.086.778	23.073.811.922	22.872.086.778
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	6.422.032.097	30.380.282.717	6.443.296.727
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	29.273.930.682	-	29.273.930.682	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	572.219.050	-	572.219.050	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.165.670.821	-	2.165.670.821	-
Công ty CP TID	11.604.536.064	10.328.268.988	14.604.536.064	12.998.328.937
Các đối tượng khác	89.698.696.931	10.022.815.467	90.026.319.631	10.172.815.467
Trả trước cho người bán	353.458.546.730	34.802.349.128	353.958.546.730	34.802.349.128
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	31.212.207.481	6.714.619.343	31.212.207.481	6.714.619.343
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	-	108.864.918.776	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.617.459.964	-	11.617.459.964	-
Công ty CP Thị công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	47.905.728.732	21.708.864.306	47.905.728.732	21.708.864.306
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	26.744.518.395	-	26.744.518.395	-
Công ty CP Vinaconex 39	34.069.058.988	1.057.959.818	34.069.058.988	1.057.959.818
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	29.923.230.049	100.965.000	29.923.230.049	100.965.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Các đối tượng khác	36.944.750.526	5.219.940.661	37.444.750.526	5.219.940.661

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khác	229.482.595.987	32.036.527.603	229.582.595.987	32.036.527.603
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	6.138.310.290	-	6.138.310.290	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.795.218.993	-	28.795.218.993	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	163.889.314	-	163.889.314	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.125.138.911	-	8.125.138.911	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	17.731.272.367	21.447.520.000	17.731.272.367
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	4.742.067.735	4.742.067.735	4.742.067.735	4.742.067.735
Công ty CP Vinaconex 39	103.192.384	-	103.192.384	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	5.575.990.000	-	5.575.990.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	33.584.659.686	-	33.584.659.686	-
Công ty CP Hasky	496.348.696	-	596.348.696	-
Công ty CP Thiên Phúc Gia	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	72.981.411.003	9.563.187.501	72.981.411.003	9.563.187.501
Cho vay	355.676.953.493	86.504.359.441	355.676.953.493	86.504.359.441
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	75.643.849.997	200.000.000.000	75.643.849.997
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	128.357.292.532	-	128.357.292.532	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	16.321.991.226	10.860.509.444	16.321.991.226	10.860.509.444
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	-	10.997.669.735	-
	1.267.828.331.039	202.988.439.502	1.266.092.776.732	205.829.764.081

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.118.023.131	(3.090.115.856)	6.205.254.546	(3.090.115.856)
Công cụ, dụng cụ	4.057.383.215	(20.555.000)	4.172.928.151	(20.555.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.309.849.454.665	(134.054.728.100)	1.380.938.588.393	(135.769.415.911)
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	784.574.470.480	(94.358.470.621)	774.175.769.719	(96.632.460.954)
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	234.057.721.353	-	234.057.721.353	-
- Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (**)	32.986.594.500	-	32.986.594.500	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	66.634.446.548	(3.739.481.748)	109.184.687.878	(12.651.658.755)
- Các công trình khác	191.596.221.784	(35.956.775.731)	230.533.814.943	(26.485.296.202)
Hàng hoá (i)	36.187.965.246	-	43.866.325.508	-
	1.356.212.826.257	(137.165.398.956)	1.435.183.096.598	(138.880.086.767)

(*) Công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lương hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(**) Đây là phần chi phí dở dang còn lại của hạng mục công trình thuộc dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 tuy nhiên chưa được phê duyệt quyết toán.

(i) Giá trị hàng hóa tồn kho tại 01/01/2026 và 30/06/2026 bao gồm các căn hộ thuộc dự án chung cư khách sạn Dầu khí Thái Bình có giá trị 34.995.610.577 VND do Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình là chủ đầu tư. Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của các bất động sản này và quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	442.821.786	343.438.142
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.748.357.748	912.084.286
	2.191.179.534	1.255.522.428
b) Dài hạn		
Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	73.771.602.054	74.883.736.758
Chi phí về thuê văn phòng	3.514.847.586	4.167.358.945
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.173.846.428	3.923.424.362
Chi phí sửa chữa tài sản	1.159.863.744	2.305.562.968
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.504.732.582	2.785.240.776
	82.124.892.394	88.065.323.809

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.195.237.319.285	286.745.218.020	110.958.168.346	25.116.900.268	1.618.057.605.919
Mua trong kỳ	-	-	-	146.869.999	146.869.999
Tăng do phân loại từ BĐS đầu tư	1.492.196.231	-	-	-	1.492.196.231
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.276.445.641)	-	-	(17.276.445.641)
Số dư cuối kỳ	1.196.729.515.516	269.468.772.379	110.958.168.346	25.263.770.267	1.602.420.226.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	474.378.708.643	278.341.753.704	108.547.329.195	24.795.398.935	886.063.190.477
Khấu hao trong kỳ	14.261.705.736	3.883.268.451	109.114.872	56.352.146	18.310.441.205
Tăng do phân loại từ BĐS đầu tư	592.737.229	-	-	-	592.737.229
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.048.984.893)	-	-	(17.048.984.893)
Số dư cuối kỳ	489.233.151.608	265.176.037.262	108.656.444.067	24.851.751.081	887.917.384.018
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	720.858.610.642	8.403.464.316	2.410.839.151	321.501.333	731.994.415.442
Tại ngày cuối kỳ	707.496.363.908	4.292.735.117	2.301.724.279	412.019.186	714.502.842.490

Giá trị còn lại của tài sản có định hữu hình đã đúng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 324.748.852.800 VND (tại ngày đầu năm là 332.296.098.913 VND).

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 383.807.746.805 VND (tại ngày đầu năm là 392.980.692.168 VND).

Thông tin về các tài sản có định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Sao Mai Tòa nhà khách sạn Dầu khí Thái Bình	Đang sử dụng bình thường Đang sử dụng bình thường	495.462.075.408 396.222.533.814	281.171.828.753 300.060.584.216

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	253.189.029.962	16.482.994.482	269.672.024.444
Số dư cuối kỳ	253.189.029.962	16.482.994.482	269.672.024.444
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.522.153.422	15.852.238.365	18.374.391.787
Khấu hao trong kỳ	73.961.364	280.366.365	354.327.729
Phân loại lại	(155.389.740)	155.389.740	-
Số dư cuối kỳ	2.440.725.046	16.287.994.470	18.728.719.516
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	250.666.876.540	630.756.117	251.297.632.657
Tại ngày cuối kỳ	250.748.304.916	195.000.012	250.943.304.928

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 20.389.994.482 VND (tại ngày đầu năm là 14.593.074.482 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Lô đất tại 175 Bis/1-2-3-4 và 177 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Được sử dụng để cho thuê mặt bằng	247.663.946.520	247.663.946.520

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	111.237.253.059	111.237.253.059
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.492.196.231)	(1.492.196.231)
Số dư cuối kỳ	109.745.056.828	109.745.056.828
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	28.635.857.114	28.635.857.114
Khấu hao trong kỳ	1.225.793.535	1.225.793.535
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(592.737.229)	(592.737.229)
Số dư cuối kỳ	29.268.913.420	29.268.913.420
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	82.601.395.945	82.601.395.945
Tại ngày cuối kỳ	80.476.143.408	80.476.143.408

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 65.404.342.072 VND (tại ngày đầu năm là 41.932.656.596 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thông tin về các bất động sản đầu tư có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Địa điểm	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Sàn thương mại	210 Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	15.398.679.546	15.199.558.692
Sàn thương mại	28 Trần Bình, phường Tứ Liêm, thành phố Hà Nội	19.487.301.279	13.374.244.845
Khu văn phòng và sàn thương mại tại Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình	Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên	52.040.823.883	38.108.789.479

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ có nguyên giá là 24.089.000.000 VND, được thu hồi theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương. Bất động sản này đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
- Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636
- Các công trình khác	7.522.744.186	1.811.134.827	7.522.744.186	1.811.134.827
	71.243.973.580	36.044.435.616	71.243.973.580	36.044.435.616
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	332.500.000	332.500.000	-	-
- Mua sắm tài sản	332.500.000	332.500.000	-	-
Xây dựng cơ bản	109.949.173.040	109.949.173.040	109.949.173.040	109.949.173.040
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp (ii)	103.182.526.261	103.182.526.261	103.182.526.261	103.182.526.261
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985
- Các công trình, dự án khác (iii)	2.882.661.794	2.882.661.794	2.882.661.794	2.882.661.794
	110.281.673.040	110.281.673.040	109.949.173.040	109.949.173.040

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty đã thi công tại công trình này.

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCĐN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soái Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng Công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soái Rạp, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của các dự án này.

15 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn	1.618.400.734	1.596.437.007
	1.618.400.734	1.596.437.007

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	410.298.827.782	412.182.156.522
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.327.001.690	2.327.001.690
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.947.951.289	4.061.951.289
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	32.270.529.161	32.549.589.904
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	177.103.565.265	177.049.565.265
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	59.920.064.452	60.120.064.452
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	13.569.723.805	14.987.074.805
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.106.049.522	2.106.049.522
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	272.550.748	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	2.808.053.039	3.007.520.784
Bên khác	2.546.502.180.987	2.674.690.653.521
Công ty DL E&C Co., Ltd (ii)	1.044.419.642.304	1.044.419.642.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	204.425.685.998	232.379.768.460
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	147.962.184.208	153.320.580.538
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	74.180.983.857	99.180.983.857
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	67.944.593.142	60.478.955.914
S-Tank Engineering Co.,Ltd	59.478.955.914	69.232.782.902
Các đối tượng khác	948.090.135.564	1.015.677.939.546
	2.956.801.008.769	3.086.872.810.043
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Các người bán khác	570.081.973.270	602.523.318.467
	570.081.973.270	602.523.318.467

(i) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (xem Thuyết minh số 39).

(ii) Ngày 25/01/2024, Công ty DL E&C Co., Ltd đã gửi Đơn khởi kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam (VIAC), bắt đầu vụ tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPS số 30/HDKT/2012/PVC-SDC ngày 22/05/2012 giữa Tổng Công ty (nhà thầu chính) và Công ty DL E&C Co., Ltd (nhà thầu phụ).

Các nội dung mà nhà thầu phụ yêu cầu Hội đồng trọng tài xem xét và quyết định như sau: điều kiện cấp Operational Acceptance (chứng chỉ hoàn thành) cho các công việc theo hợp đồng được nhà thầu phụ thực hiện đã thỏa mãn; thời hạn bảo hành đối với các thiết bị và dịch vụ do nhà thầu phụ cung cấp đã kết thúc; Tổng Công ty thanh toán giá trị khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 7,67 triệu USD và 287,3 triệu VND; thanh toán giá trị tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện Hợp đồng EPS là 13,4 triệu USD và 532,9 triệu VND; hoàn trả chi phí giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành là 20,05 triệu USD và 799,3 triệu VND; chi phí do kéo dài thời gian thực hiện dự án là 11,85 triệu USD; khiếu nại liên quan khác là 6,23 triệu USD; ước tính khoản phạt chậm thanh toán là 17,81 triệu USD.

Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã nộp Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd cho VIAC với các nội dung chính như sau: Tổng Công ty không thừa nhận tư cách khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd, phản đối thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng trọng tài và bác bỏ toàn bộ các khiếu nại nêu trên của Công ty DL E&C Co., Ltd.

Cùng ngày, Tổng Công ty cũng nộp Đơn kiện lại tới VIAC để yêu cầu Công ty DL E&C Co., Ltd bồi thường thiệt hại đối với các vi phạm trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS với tổng giá trị phần tố là 17.955,47 triệu VND và 36,64 triệu USD.

Ngày 13/06/2024, VIAC có văn bản số 1722/VIAC thông báo về việc Hội đồng trọng tài đã quyết định tổ chức phiên họp trao đổi về quản lý vụ kiện dự kiến vào đầu tháng 08/2024.

Ngày 14/09/2024, VIAC ký văn bản số 2747/VIAC ban hành Chỉ thị tổ tụng số 1 ("PO No.1") thay mặt cho Tòa án để thiết lập những quy tắc, thủ tục và lịch trình giải quyết vụ kiện.

Ngày 12/12/2024, VIAC tổ chức phiên điều trần trực tuyến có sự tham gia của những người đại diện của 2 bên nguyên đơn và bị đơn.

Theo PO No.1, ngày 03/02/2025, Tổng Công ty đã đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách các vấn đề cần tham vấn ý kiến chuyên gia; và ngày 24/02/2025 đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách nhân chứng vụ việc và nhân chứng chuyên gia, Tổng Công ty đã lựa chọn 10 nhân chứng, 02 chuyên gia người Việt về vấn đề Pháp luật Việt Nam về Xây dựng áp dụng đối với Hợp đồng EPS và 01 chuyên gia nước ngoài Bà Frances Hale của Công ty Diales về Hệ thống thải xỉ.

Ngày 19/09/2025, các bên đã hoàn tất việc nộp bản Lời khai người làm chứng cho Hội đồng trọng tài, Tổng Công ty đã lựa chọn nộp bản lời khai cho 5 nhân chứng trong số Danh sách 10 nhân chứng đã đăng ký.

Ngày 27/11/2025, hai bên đã hoàn tất việc nộp Báo cáo chuyên gia cho Hội đồng trọng tài.

Ngày 26/01/2026, hoàn thành Bước 19 nộp Bản phản hồi Lời khai người làm chứng.

Ngày 19/06/2026, hoàn thành Bước 20 nộp tới HĐTT "Báo cáo chuyên gia chung" về các vấn đề đã thống nhất, đồng thời cũng gửi tới HĐTT Báo cáo phản hồi ý kiến của Chuyên gia DL E&C về các vấn đề "Delay" and "Quantum".

Ngày 30/06/2026, Diễn ra phiên họp trực tuyến về thủ tục trước phiên họp xét xử chính thức giải quyết tranh chấp "Virtual Pre-Hearing Procedural Conference" - Hoàn thành bước 21. Các nội dung thảo luận tại phiên họp trực tuyến đã được Hội đồng trọng tài ghi nhận tại Văn bản số 2935/VIAC ngày 02 tháng 7 năm 2026 của VIAC.

Tiếp tục chuẩn bị và hoàn thiện bước 22: Ngày 23/07/2026, nguyên đơn thay mặt cho cả hai bên nộp Danh mục các tài liệu của Phiên họp xét xử mà các bên đã thống nhất cho VIAC. Tiếp theo, hai bên sẽ chuẩn bị và nộp các tài liệu thực tế thuộc hồ sơ tài liệu đã thống nhất cùng với bộ hồ sơ điện tử và tài liệu đối chiếu chéo muộn nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2026.

Song song với công tác tham gia tổ tụng trọng tài tại VIAC, Tổng Công ty vẫn tiếp tục tiến hành đàm phán để giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải với Nhà thầu Công ty DL E&C Co., Ltd và đề nghị Nhà thầu từ bỏ khiếu kiện nêu trên.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	259.559.471.165	163.754.168.609
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17.612.939.300	17.612.939.300
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117.255.185	117.255.185
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.048.890.869	7.630.715.774
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	50.156.167.511	50.156.167.511
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	845.101.105	845.101.105
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	4.613.513.835
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	102.000.641.296	-
Bên khác	131.236.426.364	99.385.773.364
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	37.908.892.493	43.797.123.322
Các đối tượng khác	93.327.533.871	55.588.650.042
	390.795.897.529	263.139.941.973

18 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	40.513.395.649	40.513.395.649
	40.513.395.649	40.513.395.649

Trong đó có 25.000.000.000 VND là tiền cổ tức phải trả của năm 2011 tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty đã không thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.465.765	41.538.377.203	9.067.043.706	17.501.303.249	30.465.765	33.104.117.660
Thuế xuất, nhập khẩu	19.254.703	-	-	-	19.254.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.354.768.750	3.570.008.108	49.071.149	512.950.768	34.488.648.369	3.240.008.108
Thuế thu nhập cá nhân	48.219.094	6.464.209.933	2.659.543.341	5.755.424.650	108.210.513	3.438.320.043
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	147.200.611	6.270.229.548	9.720.223.693	10.981.334.111	-	4.861.918.519
Các loại thuế khác	-	829.986.955	912.476.703	744.623.535	-	997.840.123
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	783.720	42.450.828.603	4.082.659.040	16.925.406	783.720	46.516.562.237
	34.600.692.643	101.123.640.350	26.501.017.632	35.512.561.719	34.647.363.070	92.158.766.690

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	198.597.325.746	226.460.171.614
Trích trước chi phí công trình xây lắp	283.439.726.538	338.502.530.727
Chi phí phải trả khác	4.317.187.392	6.007.421.952
	486.354.239.676	570.970.124.293
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí công trình xây lắp	115.497.608.588	115.497.608.588
	115.497.608.588	115.497.608.588
c) Trong đó: Bên liên quan		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	121.607.230.687	149.470.076.555
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	17.731.272.367	17.731.272.367
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.647.326.928	1.647.326.928
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	5.782.550.557	5.782.550.557
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.125.779.168	1.125.779.168
	147.894.159.707	175.757.005.575

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	4.125.493.317	3.194.386.718
	4.125.493.317	3.194.386.718
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	44.798.279.127	45.522.199.903
	44.798.279.127	45.522.199.903

- (i) Trong đó bao gồm: 39.334.078.836 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTD/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Ráp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.392 VND. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã phân bổ thêm 3.662.210.590 VND tiền thuê đất từ tháng 12 năm 2014 đến ngày có Quyết định thu hồi đất số 2668/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang. Tổng Công ty sẽ làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

22 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	17.130.137
Kinh phí công đoàn	6.451.765.217	6.837.321.015
Bảo hiểm xã hội	2.339.671.049	3.452.017.466
Bảo hiểm y tế	271.975.266	357.778.754
Bảo hiểm thất nghiệp	338.399.515	407.662.369
Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	1.808.556.188	1.910.994.188
Chi phí lãi vay	1.262.403.372	1.314.567.231
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.492	137.942.779.492
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (ii)	187.774.228.099	182.761.658.990
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (iii)	54.098.464.510	54.098.464.510
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (iv)	56.212.500.000	56.212.500.000
Phí bảo trì chung cư phải trả	9.958.311.711	10.521.717.166
Các quỹ ủng hộ	3.830.584.784	3.845.584.784
Tiền thuê đất, tiền chậm thanh toán (v)	35.173.753.882	33.044.495.174
Phải trả khác	72.258.042.144	67.707.304.081
	569.738.565.366	560.431.975.357
b) Dài hạn		
Nhận kỳ quỹ, ký cược dài hạn	2.438.470.619	2.499.268.650
Phải trả khác	50.000.000	50.000.000
	2.488.470.619	2.549.268.650
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả cơ quan bảo hiểm	330.891.655	330.891.655
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
Chi phí lãi vay	1.246.252.165	1.246.252.165
Các khoản khác	713.492.677	1.986.271.865
	3.625.455.282	4.898.234.470
d) Trong đó: Bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	54.189.129.410	54.189.129.410
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56.212.500.000	56.212.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Kỹ thuật PTSC Sao Mai	35.173.753.882	33.044.495.174
Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8.697.686.626	8.697.686.626
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	667.975.776	667.975.776
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	14.715.555	14.715.555
	154.955.761.249	152.826.502.541

(i) Tại ngày 30/06/2026, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 39.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank – nay là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 7) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-ĐKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như

trình bày tại Thuyết minh số 24. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

- (iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.
- (iv) Khoản phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư cho Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) tại dự án Bạc Liêu Tower. Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí có nghĩa vụ phải thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam số tiền này theo hợp đồng ký ngày 12 tháng 8 năm 2010.
- (v) Các khoản phải trả về tiền thuê đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40).

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.911.574.700	5.911.574.700
	5.911.574.700	5.911.574.700

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn (i)				
Vay ngắn hạn	80.149.496.818	320.962.301.924	188.930.758.971	212.181.039.771
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	655.965.237.122	6.868.852.308	-	662.834.089.430
	736.114.733.940	327.831.154.232	188.930.758.971	875.015.129.201
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	667.965.237.122	-	-	667.965.237.122
	667.965.237.122	-	-	667.965.237.122
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(655.965.237.122)	(6.868.852.308)	-	(662.834.089.430)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.000.000.000			5.131.147.692

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay	650.763.707.252	309.381.458.786	651.669.887.252	332.231.735.545
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	575.670.157.122	187.774.228.099	575.670.157.122	182.761.658.990
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	75.093.550.130	121.607.230.687	75.999.730.130	149.470.076.555
	650.763.707.252	309.381.458.786	651.669.887.252	332.231.735.545

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	VND	
						Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn							
<i>Bên liên quan</i>							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	Thả nổi	8 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp	212.181.039.771 18.048.470.130 18.048.470.130	80.149.496.818 18.954.650.130 18.954.650.130
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	7,60%	180 ngày	Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Thế chấp	194.132.569.641 168.472.313.955	61.194.846.688 42.744.846.688
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động thi công xây dựng	Thế chấp	8.680.255.686	-
Vay cá nhân	VND	0% - 12%	6 tháng đến 1 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Tin chấp	16.980.000.000	18.450.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						662.834.089.430	655.965.237.122
						875.015.129.201	736.114.733.940

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	VND	
						Cuối kỳ	Đầu năm
Bên liên quan							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam							
- Hợp đồng số 02/2015/HDDH/M/PVB-CNTB ngày 04/06/2015	VND	Thả nổi	Năm 2027	Bù đắp vốn đầu tư công trình Khách sạn Dầu khí Thái Bình	Thế chấp	89.295.080.000 89.295.080.000	89.295.080.000 89.295.080.000
Bên khác							
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*)							
- Hợp đồng số 603/2011/HĐTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010	VND	4,90%	Năm 2017	Đầu tư vốn vào Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Tin chấp	575.670.157.122 200.000.000.000	575.670.157.122 200.000.000.000
- Hợp đồng số 602/2011/HĐTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	4,90%	Năm 2017	Vay đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Tin chấp	65.000.000.000	65.000.000.000
- Hợp đồng số 10/2010/HĐTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	5,50%	Năm 2017	Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng	Tin chấp	310.670.157.122	310.670.157.122
Vay cá nhân		11%-12%		Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	3.000.000.000	3.000.000.000
						667.965.237.122	667.965.237.122
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(662.834.089.430)	(655.965.237.122)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						5.131.147.692	12.000.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015, từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất qua hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	22.681.220.411	(29.720.195)	150.859.427.814	233.648.426	(4.007.465.589.328)	338.138.054.934	511.248.761.544			
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(14.669.644.951)	6.950.943.313	(7.718.701.638)			
Số dư cuối kỳ trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	22.681.220.411	(29.720.195)	150.859.427.814	233.648.426	(4.022.135.234.279)	345.088.998.247	503.530.059.906			
Số dư đầu năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	22.681.220.411	(29.720.195)	150.859.427.814	233.648.426	(4.035.975.171.212)	335.403.297.727	480.004.422.453			
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(21.845.911.808)	842.564.973	(21.003.346.833)			
Số dư cuối kỳ này	4.000.000.000.000	6.831.719.482	22.681.220.411	(29.720.195)	150.859.427.814	233.648.426	(4.057.821.083.018)	336.245.862.700	459.001.075.620			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các đối tượng khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
Cộng	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	2.971	2.971
- Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
- Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	150.859.427.814	150.859.427.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	233.648.426	233.648.426
	151.093.076.240	151.093.076.240

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
USD	238.521,33	10.403,67

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	11.112.006.001	11.112.006.001

27 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	67.361.962.522	74.306.982.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.122.871.640	91.104.235.601
Doanh thu hoạt động xây lắp	692.625.373.590	649.789.835.078
Doanh thu khác	2.279.120.149	8.200.532.957
	807.389.327.901	823.401.585.998
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	807.389.327.901	823.401.585.998
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	87.596.854.730	547.410.539.783

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	65.736.279.130	68.790.554.323
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.306.961.483	82.291.905.390
Giá vốn hợp đồng xây dựng	667.511.956.860	604.915.003.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.689.221.275	14.731.389.186
Giá vốn khác	1.372.086.826	18.360.536.017
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(4.403.909.086)	(13.134.368.684)
- Hoàn nhập dự phòng	(4.403.909.086)	(13.134.368.684)
	776.212.596.488	775.955.019.389
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	19.776.718.978	6.056.448.943

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.657.295.950	7.485.776.994
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	556.620.352	11.811.809.629
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	242.934.713	2.900.452.733
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.670.000.233
	10.456.851.015	29.868.039.589

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	16.721.429.662	17.244.263.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.566.808.812	827.990.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.938.923	1.034.798.350
Chi phí tài chính khác	2.926.509.711	2.892.508.331
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(59.535.687)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(59.535.687)	-
	21.173.151.421	21.999.560.522

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan 12.685.923.016 14.309.817.676
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	957.001.155	383.749.895
Chi phí nhân công	40.057.688.074	38.427.660.110
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	601.345.191	485.409.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.808.395.892	1.737.339.523
Thuế, phí và lệ phí	6.331.601.673	4.303.081.968
Chi phí dự phòng	5.684.441.637	1.568.641.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.138.587.171	8.700.574.023
Chi phí khác	8.876.223.545	8.376.850.509
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(929.940.051)	(2.423.769.614)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(929.940.051)	(2.423.769.614)
	74.525.344.287	61.559.537.032

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan 311.413.070 302.166.930
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.460.721.070	961.863.636
Tiền phạt thu được	2.373.421.457	-
Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận	6.240.477.616	4.709.306.464
Chi phí lãi vay được giảm (i)	40.548.768.884	-
Thu tiền bồi thường, tiền phạt được hưởng	-	183.365.297
Thu nhập khác	2.285.609.007	1.014.538.997
	52.908.998.034	6.869.074.394

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan 40.548.768.884 -
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

- (i) Căn cứ Bản án số 04/2026/KDTM-ST trong các ngày 13, 18/5/2026 của tòa án liên quan đến Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCComBank), người thừa kế quyền và nghĩa vụ là

Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) về việc giảm trừ nghĩa vụ thanh toán lãi chậm trả với số tiền là 40,5 tỷ VND.

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm, tiền thuê đất	14.258.219.817	440.650.157
Các khoản bị phạt	104.491.965	1.607.406.503
Các khoản khác	2.788.870.693	345.372.439
	17.151.582.475	2.393.429.099
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	-	707.718.727

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	49.071.149	135.967.835
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	49.071.149	135.967.835
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	49.071.149	135.967.835

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.249.058.453	13.229.667.583
	13.249.058.453	13.229.667.583

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(19.390.870)	1.761.391.119
	(19.390.870)	1.761.391.119

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(21.845.911.806)	(14.669.644.951)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(21.845.911.806)	(14.669.644.951)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	399.997.029	399.997.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(55)	(37)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.779.168.656	76.668.582.201
Chi phí nhân công	133.397.421.705	164.718.646.585
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	555.086.266	695.786.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.234.228.468	20.688.828.109
Thuế, phí và lệ phí	5.125.653.686	2.772.974.541
Chi phí dự phòng	4.754.501.586	(855.128.135)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.567.248.210	418.886.917.270
Chi phí khác	23.525.711.624	21.180.204.045
	716.939.020.201	704.756.811.316

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	1.618.400.734	1.596.437.007

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	320.962.301.924	17.928.000.000

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	188.930.758.971	30.972.580.000

39 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TẮNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dự nợ bảo lãnh		Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/06/2012	17.103.570.845	17.103.570.845	-	-
			155.046.350.336	155.046.350.336	137.942.779.491	

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 30/06/2026:

- Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND;
- Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30/06/2026 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh 7).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 kỳ ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty CP Xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn (nay đổi tên là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thông nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến 30/06/2026, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại).

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTTP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh

của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng Công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

40 THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng Công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện ký quyết toán với Chủ đầu tư - Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 và đang tiến hành rà soát khối lượng các công việc đã thực hiện để quyết toán với các nhà thầu phụ, chuẩn bị cho công tác quyết toán dự án. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và số liệu dự toán này luôn được kiểm toán và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này,

PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng Công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLDK-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn.
- Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang thực hiện phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và chấp thuận chủ trương thực hiện thủ tục phá sản đối với Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí. Đối với các khoản đầu tư còn lại, do nhiều khó khăn khách quan Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện thoái vốn, xử lý giải thể, phá sản theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

c) Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng trong Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) ("PVC-MS") ký Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai ("PTSC Sao Mai") để thuê mặt bằng bãi cảng, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Vị trí thuê: Trong Khu căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình;
- Mục đích thuê: Xây dựng Bãi chế tạo kết cấu kim loại và Nhà máy sản xuất ống thép;
- Diện tích thuê: 229.330 m²;
- Thời hạn thuê: 49 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng;
- Giá thuê được xác định trên cơ sở: Giá thuê = Tổng chi phí đầu tư x 110%, trong đó:
 - + Tổng chi phí đầu tư: 97.396.039.249 VND;
 - + Giá thuê mặt bằng bãi: 107.135.643.174 VND (thuyết minh 10b);
- Công ty con phải chịu các nghĩa vụ với Nhà nước liên quan đến diện tích thuê, cụ thể:
 - + Tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 16/09/2010 đến ngày 12/02/2015: 32.194.110.231 VND (thuyết minh 22);
 - + Tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 13/02/2015 đến ngày 13/02/2029: được miễn tiền thuê đất;
 - + Tiền chậm nộp tiền thuê đất lũy kế đến thời điểm 31/12/2025: 9.726.244.741 VND (thuyết minh 22);
 - + Tiền chậm nộp tiền thuê đất cho kỳ này: 2.129.258.708 VND.

41 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42 NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên của PTSC
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Công ty thành viên của PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	Công ty thành viên của PTSC
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV GAS)	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV GAS
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp Tàu thủy phía Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Tổng Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Tổng Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	87.596.854.730	547.410.539.783
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	205.894.763.619
Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	25.824.818.001	51.544.468.976
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.876.690.535
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	48.497.371.742	279.206.229.153
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	3.283.863.384	1.031.509.500
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	138.674.250	33.078.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	833.400.000	823.800.000
Viện Dầu khí Việt Nam	(122.544.451)	-
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	9.141.271.804	-
Mua hàng hóa dịch vụ	19.776.718.978	6.056.448.943
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	15.225.298.848	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	252.361.804	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	4.299.058.326	6.056.448.943
Chi phí tài chính	12.685.923.016	14.309.817.676
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.685.923.016	14.309.817.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	311.413.070	302.166.930
Viện Dầu khí Việt Nam	311.413.070	302.166.930
Thu nhập khác	40.548.768.884	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	40.548.768.884	-
Chi phí khác	-	707.718.727
Viện Dầu khí Việt Nam	-	707.718.727

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
		1.322.000.000	1.240.291.291
Ông Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch HĐQT	322.600.000	309.237.143
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập HĐQT	136.000.000	122.520.000
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên HĐQT	287.800.000	280.350.576
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT	287.800.000	261.580.000
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên HĐQT	287.800.000	266.603.572
Ban Tổng Giám đốc			
		1.183.247.624	1.162.233.643
Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng giám đốc	305.800.000	319.985.553
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng giám đốc	297.400.000	286.558.064
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc	292.247.624	284.893.986
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng giám đốc	287.800.000	270.796.040
Ban Kiểm soát			
		533.000.000	268.443.120
Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	304.600.000	236.043.120
Bà La Minh Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/05/2025)	198.400.000	-
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29/05/2025)	-	16.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	16.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

43 SỞ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Sở liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Sở liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
111	Tiền	120.610.628.129	111	Tiền	120.519.651.436	(90.976.693)
112	Các khoản tương đương tiền	95.647.568.566	112	Các khoản tương đương tiền	95.863.646.795	216.078.229
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	298.722.148.504	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	656.558.937.290	357.836.788.786
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	355.676.953.493				(355.676.953.493)
136	Phải thu ngắn hạn khác	485.010.604.849	135	Phải thu ngắn hạn khác	481.129.231.013	(3.881.373.836)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.060.263.012.651)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(791.090.418.599)	269.172.594.052
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	165	Tài sản ngắn hạn khác	1.596.437.007	1.596.437.007
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	185.313.000.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	198.210.200.000	12.897.200.000
268	Tài sản dài hạn khác	12.897.200.000	274	Tài sản dài hạn khác	-	(12.897.200.000)
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	40.513.395.649	40.513.395.649
319	Phải trả ngắn hạn khác	600.945.371.006	320	Phải trả ngắn hạn khác	560.431.975.357	(40.513.395.649)
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	832.416.205.962	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	823.401.585.998	(9.014.619.964)
11	Giá vốn hàng bán	783.002.879.993	11	Giá vốn hàng bán	775.955.019.389	(7.047.860.604)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.413.325.969	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.446.566.609	(1.966.759.360)
			21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	1.966.759.360	1.966.759.360

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04 - 07
Reviewed Interim Consolidated Financial Statements	08 - 66
Interim Consolidated Statement of Financial position	08 - 10
Interim Consolidated Statement of Income	11
Interim Consolidated Statement of Cash flows	12 - 13
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	14 - 66

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation") presents its report and the Company's Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

THE CORPORATION

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), a member of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QĐ-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidiary model. The Corporation operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 24th amendment dated 26 June 2026 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision during the period and to the reporting date are:

Board of Directors

Mr. Nghiem Quang Huy	Chairman
Mr. Pham Van Khanh	Independent Member
Mr. Tran Hai Bang	Member
Mr. Chu Thanh Hai	Member
Mr. Nguyen Hoai Nam	Member

Board of Management

Mr. Tran Quoc Hoan	General Director
Mr. Nguyen Van Dong	Deputy General Director
Mr. Bui Son Truong	Deputy General Director
Mr. Pham Trung Kien	Deputy General Director

Board of Supervision

Mr. Hua Xuan Nam	Head
Mr. Nguyen Ngoc Cuong	Member
Ms. La Minh Hue	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation during the period and until the preparation of this Interim Consolidated Financial Statements is Mr. Tran Quoc Hoan - General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of Interim Consolidated Financial Statements for the Corporation.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the preparation of the Interim Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation, its consolidated operating results and its consolidated cash flows for the period. In preparing those Interim Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management of the Corporation is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Corporation, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Consolidated Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

OTHER COMMITMENTS

We confirm that our Corporation has fully complied with all disclosure obligations in accordance with the current laws of Vietnam.

On behalf of the Board of Management



TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Tran Quoc Hoan
General Director
Legal Representative
Approved, 28 August 2026

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation**

We have reviewed the accompanying Interim Consolidated Financial Statements of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation") prepared on 28 August 2026 from page 08 to page 66 including: Interim Consolidated Statement of financial position as at 30 June 2026, Interim Consolidated Statement of income, Interim Consolidated Statement of cash flows for the six-month period then ended and Notes to Interim Consolidated Financial Statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation is responsible for the preparation of Interim Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying Interim Consolidated Financial Statements. However, due to the matter described in the "Basis for Disclaimer of Conclusion" section, we were unable to obtain sufficient appropriate evidence to provide a basis for expressing a conclusion on the Interim Consolidated Financial Statements.

Basis for Disclaimer of Conclusion

We were unable to assess the effects of the following matters on the accompanying Interim Consolidated Financial Statements of the Corporation for the accounting period from 01 January 2026 to 30 June 2026:

1. As at 30 June 2026, the Corporation's accompanying Interim Consolidated Financial Statements reflect the following: accumulated losses (Code 420) of VND 4,057.82 billion, current liabilities (Code 310) of VND 5,455.55 billion, exceeded current assets (Code 100) by VND 1,478.74 billion, overdue liabilities as at 30 June 2026 of VND 1,533.85 billion. The Corporation's financial position as at 01 January 2026 was similarly challenging. These factors, together with the matters disclosed in Note 1.4 lead to substantial doubt about the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's ability to maintain operations depends on its plans to recover outstanding receivables, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and secure financial support from shareholders and creditors. Within the scope of a review of financial statements, we do not have sufficient information to assess the appropriateness and effectiveness of these operating plans.
2. As at 30 June 2026, the Corporation had a receivable balance of VND 200 billion from Lam Kinh Hotel Joint Stock Company arising from a loan provided to support the Lam Kinh Hotel's production and business activities (as at 01 January 2026: VND 200 billion), against which a provision of VND 124.4 billion had been made (as at 01 January 2026: VND 124.4 billion) (Note 4b). We were unable to obtain sufficient appropriate documentation regarding the recoverable amount of this receivable as at 30 June 2026 and 01 January 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.

3. As at 30 June 2026, the cost of work in progress related to Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project (Note 09) and Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (Note 14) amounted to approximately VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively (as at 01 January 2026: VND 234.1 billion and VND 25.8 billion). As at the reporting date, the Corporation was still engaging with the relevant authorities on: (1) approval for adjustments relating to unexpected expenses incurred in the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project and (2) acceptance and finalization of the Corporation's incurred expenses under the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. We were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of these work in progress as at 30 June 2026 and 01 January 2026. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.
4. In Note 14 to the Interim Consolidated Financial Statements, the balance of construction in progress relating to the PetroVietnam University Urban Area Project, for which the Corporation is the investor, was presented at VND 3.88 billion as at 30 June 2026 (as at 01 January 2026: VND 3.88 billion). The implementation of this project had been suspended since previous years. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation regarding the project's ability to generate future economic benefits. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.
5. The Corporation is consolidating Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary) into the Corporation's Interim Consolidated Financial Statements based on the unreviewed Financial Statements for the second quarter of 2024. As at 30 June 2024, the subsidiary reported total asset of VND 15.16 billion and negative equity of VND 193.44 billion, with revenue and profit after corporate income tax for the six-month period ended 30 June 2024 amounting to VND 0.09 billion and negative VND 0.53 billion, respectively. Regarding associate companies, except for Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company and Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company, whose financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 have been reviewed, the value of investments in the remaining associates is presented using the equity method based on unreviewed financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 or the most recent financial statements available to the Corporation (Note 04). We were unable to assess the appropriateness of these figures.
6. As at 30 June 2026, the Corporation was unable to obtain financial statements from the investee entities related to the "Equity investments in other entities" item (code 263) on the Interim Consolidated Statement of Financial position. The total carrying amount and total provision for these investments were VND 175.995 billion and VND 155.39 billion, respectively (as at 01 January 2026: VND 175.995 billion and VND 155.39 billion, respectively). Provisions for these investments were made based on the latest financial statements available to the Corporation. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation relating to the impairment of these investments.
7. Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (a subsidiary) has neither assessed the impairment nor estimated the net realizable value of its real estate inventories, which had carrying value of VND 35 billion as at 01 January 2026 and 30 June 2026 (Note 09). We were unable to obtain appropriate documentation regarding the net realizable value of these real estate inventories.
8. At Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company, we have carried out the necessary review procedures. However, we were unable to obtain sufficient documentation to confirm the accuracy and recoverable value of the work in progress of this Company as of 01 January 2026 and 30 June 2026 with amounts of VND 31.148 billion and VND 15.63 billion, respectively. In addition, the Company carried forward VND 28.1 billion from work in progress at the beginning of the period to the "Cost of goods sold" in the period. By the procedures carried out, we cannot determine the accuracy and appropriateness of the value carried forward to the above-mentioned "Cost of goods sold". Therefore, we have not determined the necessary adjustments related to the "Work in progress expenses" account, the "Cost of goods sold" account and other related accounts, as well as any potential impacts (if any) on the accompanying interim consolidated financial statements.

9. As at 30 June 2026, at Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to assess the accuracy of the work in progress, the net realizable value, allowance for devaluation of inventories for the constructions: Thai Binh 2 Thermal Power Plant, Song Hau 1 Thermal Power Plant, Tran Anh - Long An Apartment Building and Provincial Road 285B Project. The work-in-progress balances of these 04 projects were recorded under "Inventories" account of the Company's Statements of Financial Position as at 01 January 2026 and 30 June 2026, amounting to VND 69.52 billion and VND 69.48 billion, respectively (Note 09).
10. At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), the balances of receivables and payables have not been fully reconciled and confirmed: receivables as at 01 January 2026 and 30 June 2026 amounted to VND 23.40 billion and VND 33.25 billion, respectively; payables as at 01 January 2026 and 30 June 2026 amounted to VND 22.49 billion and VND 23.48 billion, respectively. As at 30 June 2026, the company had not reviewed or assessed the collectability of the outstanding receivable balance of VND 58.36 billion for the potential allowance for doubtful debts. We were unable to obtain the existence, recoverability, or the necessary provision for these receivables.
11. At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), as at 30 June 2026 and 01 January 2026, the Company is carrying a dividend payable relating to 2011 amounting to VND 25 billion (see Note 18). This amount was recognised in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2012 (Resolution No. 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ dated 16 April 2012), which approved a dividend of 5% of charter capital. However, the Company has neither finalized the list of shareholders nor made the dividend payment. Accordingly, we are unable to assess the Company's obligation in respect of this dividend.
12. At Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain the necessary documentation related to certain items of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant and Song Hau 1 Thermal Power Plant projects. Consequently, we were unable to express a conclusion on the appropriateness of the cumulative revenue and cost of goods sold recognized as of 30 June 2026, which amounted to VND 916.26 billion and VND 951.83 billion, respectively (including revenue and cost of goods sold recognized in the period of VND 22.30 billion and VND 29.72 billion, respectively). Additionally, we have not been able to assess the appropriateness and completeness of the work-in-progress expenses related to these two projects as of 30 June 2026 and 01 January 2026, with values of VND 117.12 billion and VND 146.47 billion, respectively, nor the impact of these matters on the accompanying interim consolidated financial statements.
13. The work-in-progress balance of PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary) includes the construction in progress relating to the Commercial, Service, Office, and Apartment Complex project, amounting to VND 32.99 billion (Note 09). The project was completed and put into use in 2018; however, as of the preparation date of these Consolidated Financial Statements, its final settlement has not yet been approved. Also under work-in-progress, the Company has not yet determined the net realizable value of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project and the Song Hau 1 Thermal Power Plant Project, which have carrying amounts of VND 73.38 billion and VND 40.85 billion, respectively.
14. At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary): The Company has not assessed the recoverability of the long-term receivable for the Cooperation in the Long Son Riverside Apartment Project, amounting to VND 12.89 billion (Note 04), which has been completed since 2019.
15. At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain sufficient and appropriate documentation regarding the balances of payables and receivables as at 01 January 2026 and 30 June 2026. Specifically, receivables amounted to VND 3.29 billion and VND 3.38 billion, respectively while payables amounted to VND 18.78 billion and VND 28.8 billion, respectively.
16. At Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain sufficient and appropriate documentation relating to the balances of payables and receivables as at 01 January 2026 and 30 June 2026. Specifically, payables amounted to VND 18.64 and VND 15.45 billion, respectively; receivables amounted to VND 10.82 billion and VND 18.72 billion, respectively. Meanwhile, the outstanding receivables amounted to VND

130.49 billion and VND 73.2 billion as of the respective dates had not been reviewed and assessed for provision by the company.

Disclaimer of Conclusion

Due to the significance of the matters described in the "Basis for Disclaimer of Conclusion" section, we were unable to obtain sufficient appropriate evidence to provide a basis for expressing a conclusion on the interim consolidated financial statements. Accordingly, we do not express a conclusion on these financial statements.

Emphasis of Matter

As disclosed in Note 39 to the Interim Consolidated Financial Statements, as at 30 June 2026, the Corporation had certain contingent liabilities for which the final outcomes of the Corporation's related obligations had not yet been determined.

This emphasis of matter is not related to our disclaimer of conclusion.



AASC Auditing Firm Company Limited

Phạm Anh Tuan

Deputy General Director

Registered Auditor No: 0777-2023-002-1

Hanoi, 28 August 2026

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		3,976,809,569,847	3,952,010,638,494
110	I. Cash and cash equivalents	3	292,654,382,242	216,383,298,231
111	1. Cash		172,934,681,467	120,519,651,436
112	2. Cash equivalents		119,719,700,775	95,863,646,795
120	II. Short-term investments	4	487,489,016,985	388,401,343,238
121	1. Trading securities		14,900,000,000	14,900,000,000
122	2. Allowance for decline in value of trading securities		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
123	3. Short-term held-to-maturity investments		755,646,611,037	656,558,937,290
124	4. Allowance for short-term impairment of held-to-maturity investments		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
130	III. Short-term receivables		1,874,349,460,259	1,959,052,556,158
131	1. Short-term trade receivables	5	1,483,887,620,449	1,653,714,479,152
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	748,335,128,473	614,457,863,572
135	3. Other short-term receivables	7	436,952,486,902	481,129,231,013
136	4. Allowance for short-term doubtful debts		(795,667,297,485)	(791,090,418,599)
137	5. Shortage of assets awaiting resolution		841,521,920	841,401,020
140	IV. Inventories	9	1,219,047,427,301	1,296,303,009,831
141	1. Inventories		1,356,212,826,257	1,435,183,096,598
142	2. Allowance for decline of inventories		(137,165,398,956)	(138,880,086,767)
160	V. Other short-term assets		103,269,283,060	91,870,431,036
161	1. Short-term deferred expenses	10	2,191,179,534	1,255,522,428
162	2. Deductible VAT		64,812,339,722	54,417,778,958
163	3. Short-term taxes and other receivables from State budget	19	34,647,363,070	34,600,692,643
165	4. Other current assets	15	1,618,400,734	1,596,437,007

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(Continued)

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		2,105,655,557,083	2,141,944,580,633
210	I. Long-term receivables		22,534,986,273	27,266,262,226
215	1. Other long-term receivables	7	22,534,986,273	27,266,262,226
220	II. Fixed assets		965,446,147,418	983,292,048,099
221	1. Tangible fixed assets	11	714,502,842,490	731,994,415,442
222	- Historical cost		1,602,420,226,508	1,618,057,605,919
223	- Accumulated depreciation		(887,917,384,018)	(886,063,190,477)
227	2. Intangible fixed assets	12	250,943,304,928	251,297,632,657
228	- Historical cost		269,672,024,444	269,672,024,444
229	- Accumulated amortization		(18,728,719,516)	(18,374,391,787)
240	III. Investment properties	13	104,565,143,408	106,690,395,945
241	- Historical cost		133,834,056,828	135,326,253,059
242	- Accumulated depreciation		(29,268,913,420)	(28,635,857,114)
250	IV. Long-term assets in progress	14	146,326,108,656	145,993,608,656
251	1. Long-term work in progress		36,044,435,616	36,044,435,616
252	2. Construction in progress		110,281,673,040	109,949,173,040
260	V. Long-term investments	4	771,409,220,481	777,407,274,315
262	1. Investments in joint ventures and associates		27,686,502,296	29,132,971,817
263	2. Equity investments in other entities		198,132,200,000	198,210,200,000
264	3. Allowance for long-term impairment of other investments		(159,561,481,815)	(159,621,017,502)
265	4. Long-term held-to-maturity investments		705,152,000,000	709,685,120,000
270	VI. Other long-term assets		95,373,950,847	101,294,991,392
271	1. Long-term deferred expenses	10	82,124,892,394	88,065,323,809
272	2. Deferred income tax assets	35	13,249,058,453	13,229,667,583
280	TOTAL ASSETS		6,082,465,126,930	6,093,955,219,127

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300	C. LIABILITIES		5,623,464,051,310	5,613,950,796,674
310	I. Current liabilities		5,455,548,545,284	5,438,381,719,533
311	1. Short-term trade payables	16	2,956,801,008,769	3,086,872,810,043
312	2. Short-term prepayments from customers	17	390,795,897,529	263,139,941,973
313	3. Dividend and profit payables	18	40,513,395,649	40,513,395,649
314	4. Short-term taxes and other payables to State budget	19	92,158,766,690	101,123,640,350
315	5. Payables to employees		38,390,292,769	74,364,954,892
316	6. Short-term accrued expenses	20	486,354,239,676	570,970,124,293
319	7. Short-term unearned revenue	21	4,125,493,317	3,194,386,718
320	8. Other short-term payables	22	569,738,565,366	560,431,975,357
321	9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	24	875,015,129,201	736,114,733,940
322	10. Provisions for short-term payables	23	5,911,574,700	5,911,574,700
323	11. Bonus and welfare fund		(4,255,818,382)	(4,255,818,382)
330	II. Non-current liabilities		167,915,506,026	175,569,077,141
334	1. Long-term accrued expenses	20	115,497,608,588	115,497,608,588
337	2. Long-term unearned revenue	21	44,798,279,127	45,522,199,903
338	3. Other long-term payables	22	2,488,470,619	2,549,268,650
339	4. Long-term borrowings and finance lease liabilities	24	5,131,147,692	12,000,000,000
400	D. OWNER'S EQUITY	25	459,001,075,620	480,004,422,453
411	1. Contributed capital		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
412	2. Share Premium		6,831,719,482	6,831,719,482
414	3. Other capital		22,681,220,411	22,681,220,411
415	4. Repurchased own shares		(29,720,195)	(29,720,195)
418	5. Development and investment funds		150,859,427,814	150,859,427,814
419	6. Other reserves		233,648,426	233,648,426
420	7. Retained earnings		(4,057,821,083,018)	(4,035,975,171,212)
420a	- Retained earnings accumulated to previous year		(4,035,975,171,212)	(4,023,784,000,841)
420b	- Retained earnings of the current period		(21,845,911,806)	(12,191,170,371)
429	8. Non-Controlling Interests		336,245,862,700	335,403,297,727
440	TOTAL CAPITAL		6,082,465,126,930	6,093,955,219,127


 Nguyen Thi Thu Anh
Preparer


 Vu Minh Cong
Chief Accountant


 Tran Quoc Hoan
General Director
Legal Representative
Approved, 28 August 2026

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Code	ITEMS	Note	Current period VND	Prior period VND
01	1. Revenue from sales of goods and provision of services	27	807,389,327,901	823,401,585,998
10	2. Net revenue from sales of goods and provision of services		807,389,327,901	823,401,585,998
11	3. Cost of goods sold and provision of services	28	776,212,596,488	775,955,019,389
20	4. Gross profit from sales of goods and provision of services		31,176,731,413	47,446,566,609
21	5. Gain/(loss) on liquidation or disposal of investment properties		-	1,966,759,360
22	6. Financial income	29	10,456,851,015	29,868,039,589
23	7. Financial expenses	30	21,173,151,421	21,999,560,522
24	In which: Interest expense		16,721,429,662	17,244,263,315
25	9. Selling expenses		1,219,699,312	2,943,698,289
26	10. General and administrative expenses	31	74,525,344,287	61,559,537,032
27	10. Share of profit or loss from joint ventures, associates		(1,446,469,521)	(3,075,557,694)
30	11. Net profit from operating activities		(56,731,082,113)	(10,296,987,979)
31	12. Other income	32	52,908,998,034	6,869,074,394
32	13. Other expenses	33	17,151,582,475	2,393,429,099
40	14. Other profit		35,757,415,559	4,475,645,295
50	15. Total net profit before tax		(20,973,666,554)	(5,821,342,684)
51	16. Current corporate income tax expense	34	49,071,149	135,967,835
52	17. Deferred corporate income tax expense	35	(19,390,870)	1,761,391,119
60	18. Profit after corporate income tax		<u>(21,003,346,833)</u>	<u>(7,718,701,638)</u>
61	19. Profit after tax attributable to owners of the parent		(21,845,911,806)	(14,669,644,951)
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling interest		842,564,973	6,950,943,313
70	21. Basic earnings per share	36	(55)	(37)


Nguyen Thi Thu Anh
Preparer


Vu Minh Cong
Chief Accountant


Tran Quoc Hoan
General Director
Legal Representative
Approved, 28 August 2026

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Current period VND	Prior period VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		(20,973,666,554)	(5,821,342,684)
	2. Adjustment for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		21,002,697,173	20,098,991,865
03	- Allowances and provisions		2,802,655,388	741,892,367
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(224,995,790)	(1,865,654,383)
05	- Gains / losses from investment activities		(9,487,582,437)	(5,372,082,936)
06	- Interest expense		16,721,429,662	17,244,263,315
08	3. Operating profit before changes in working capital		9,840,537,442	25,026,067,544
09	- Increase / decrease in receivables		74,889,004,668	677,818,978,330
10	- Increase / decrease in inventories		78,970,270,341	55,337,730,270
11	- Increase / decrease in payables		(136,928,607,898)	(122,083,030,622)
12	- Increase / decrease in deferred expenses		3,892,639,605	9,404,698,324
14	- Interest paid		(1,971,110,081)	(2,057,682,098)
15	- Corporate income tax paid		(512,950,768)	-
16	- Other receipts from operating activities		1,100,800,000	1,065,300,000
17	- Other payments on operating activities		(1,132,763,727)	(954,900,000)
20	Net cash flow from operating activities		28,147,819,582	643,557,161,748
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(599,369,999)	(1,866,167,736)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		1,688,181,818	961,863,636
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(164,000,000,000)	(63,274,571,845)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		74,521,133,371	48,000,000,000
26	5. Proceeds from equity investment in other entities		78,000,000	-
27	6. Interest and dividend received		4,397,643,770	4,648,831,326
30	Net cash flow from investing activities		(83,914,411,040)	(11,530,044,619)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		320,962,301,924	17,928,000,000
34	2. Repayment of principal		(188,930,758,971)	(30,972,580,000)
40	Net cash flow from financing activities		132,031,542,953	(13,044,580,000)

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026
(Indirect method)
(Continued)

Code	ITEMS	Note	Current period VND	Prior period VND
50	Net cash flows in the period		76,264,951,495	618,982,537,129
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		216,383,298,231	433,474,223,994
61	Effect of exchange rate fluctuations		6,132,516	2,903,555,568
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	<u>292,654,382,242</u>	<u>1,055,360,316,691</u>



Nguyen Thi Thu Anh
 Preparer



Vu Minh Cong
 Chief Accountant



Tran Quoc Hoan
 General Director
 Legal Representative
 Approved, 28 August 2026

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026***1 GENERAL INFORMATION****1.1 Form of capital ownership**

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), a member of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QĐ-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidiary model. The Corporation operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 24th amendment dated 26 June 2026 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

The total charter capital of the Corporation is VND 4,000,000,000,000, equivalent to 400,000,000 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Parent Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2026 was: 1,118 people (as at 01 January 2026: 1,034 people).

1.2 Business field

Construction.

1.3 Business activities

Main business activities of the Corporation include: construction and installation works of industrial and civil projects.

1.4 The Corporation's operation in the period that affects the Interim Consolidated Financial Statements

During the period, the Corporation continued to carry out activities to finalise the settlement of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant project, with an expected gross loss margin of 0.67%, in accordance with the decision of the Board of Directors of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation on the provisional approval of the implementation plan for the EPC Contract of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project. Revenue for the current period decreased slightly compared to the corresponding period. The movements in revenue by type of activity are as follows:

- Revenue from sales of goods decreased as Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary) completed the contract packages for projects of GeoVietnam Joint Stock Company during the period and is currently in the process of seeking new customers.
- Revenue from construction and installation activities increased slightly. At Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (a subsidiary), revenue from construction and installation activities increased significantly, mainly due to the execution of several major work packages under the Block B – O Mon, Lac Da Vang, and ONGC WPAPP – DSF-II projects in India. Meanwhile, the final settlement of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project was completed, and no further revenue related to this project was recognised during the period.
- Revenue from services decreased significantly as, in the previous period, the Parent Company recognised revenue from electricity generated during the trial operation of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant.

Applying going concern assumption:

As at 30 June 2026, the Corporation's Interim Consolidated Financial Statements reflect the following: the accumulated loss (code 420) of the Corporation was VND 4,057.82 billion, current liabilities (code 310) of VND 5,455.55 billion, which exceeded current assets (code 100) of VND 1,478.74 billion, and overdue debts as at 30 June 2026 amounting to VND 1,533.85 billion. The Corporation's financial position as at 01 January 2026 was similarly challenging. These factors lead to substantial doubt about the Corporation's ability to continue as a going concern. Some financial statements of the Corporation's subsidiaries also have material uncertainties that cast doubt on their ability to continue as a going concern, including Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company, Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company, PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company, Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company, and Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company. The ability of the Corporation and its subsidiaries to continue as a going concern depends on the plan to recover debts, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and financial support from shareholders and creditors. Additionally, the Board of General Directors of the Corporation is aggressively implementing other solutions and believes that these solutions will be successful, enabling the Corporation to continue its normal business operations. Therefore, the Interim Consolidated Financial Statements are still prepared based on the going concern assumption.

1.5 Corporate structure

The Corporation's subsidiaries consolidated in Consolidated Financial Statements as at 30 June 2026 include:

Name of company	Address	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company	Hung Yen	72.22%	72.22%	Construction, real estate business and services
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	50.97%	50.97%	Construction, real estate business
Binh Son Petroleum Construction JSC	Quang Ngai	48.62%	52.56%	Trading real estate, building materials
Petroleum Dong Do Joint Stock Company	Hanoi	34.87%	34.87%	Real estate business and services
Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company	Ca Mau	53.44%	53.44%	Construction, real estate business
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	51%	51%	Construction, industrial production, real estate business
Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	51%	51%	Construction, real estate business

According to the assessment of the Board of Management of the Corporation, although the voting stake of the Corporation is less than 50% in Petroleum Dong Do Joint Stock Company, the Corporation still has the right to control this company through the right to dictate financial policies and activities, as well as assign and evaluate the implementation of the annual production and business plans, provide support in terms of work, construction and installation contracts, markets, and finance. Accordingly, Petroleum Dong Do Joint Stock Company is identified as a subsidiary of the Corporation.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Corporation maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance and the Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by Ministry of Finance, the Circular No.43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No.202/2014/TT-BTC guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Changes in accounting policies and notes

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 01 January 2026. On 20 April 2026, the Ministry of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC amending and supplementing some articles of the Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, effective from 01 January 2026.

The Corporation has applied non-retrospective adjustments to its accounting policies upon the initial adoption of the requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC and Circular No. 43/2026/TT-BTC. The Circular also requires changes in the presentation of certain items in the financial statements. Accordingly, the comparative information has been re-presented and reclassified, where appropriate, to conform to the current period's presentation and to comply with the relevant requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC and Circular No. 43/2026/TT-BTC. Details on the reclassification of comparative information are disclosed in Note 43 of the Consolidated Financial Statements.

2.4 Basis for the preparation of Interim Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Corporation and Financial Statements of its subsidiaries under its control ("the subsidiaries") for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026, particularly, PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary) is consolidated according to the financial statement data of the second quarter of 2024. Control right is achieved when the Corporation has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Corporation. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Corporation and its subsidiaries.

The operating results of subsidiaries acquired or disposed during the period are included in the Consolidated Financial Statements from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial Statements.

Non - controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by owners.

2.5 Accounting estimates

The preparation of Interim Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated corporate income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.6 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnamese Dong using the actual rate at the transaction dates.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated, applying the TTM of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions;
- For demand deposits in foreign currencies, applying the TTM of the commercial bank where the Corporation opens its accounts;
- For part or all of the receivables denominated in foreign currencies for which doubtful debt allowances have been made are not remeasured.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.7 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of no more than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 Business combination and goodwill

All business combinations shall be accounted for by applying the purchase method. The cost of a business combination includes the aggregate of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer, in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business combination. The acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities in business combination are measured at their fair values at the acquisition date.

The goodwill or gain from a bargain purchase is defined as the difference between the cost of the business combination and acquirer's interest in the net fair value of the subsidiary's identifiable net assets at the acquisition date held by Parent. Gain from a bargain purchase (if any) will be recognized in the Consolidated income statement. Goodwill is amortized on a straight-line basis over an estimated useful life of 10 years. Periodically, the Corporation will assess goodwill for impairment at the subsidiary, if there is evidence that the impairment loss of goodwill exceeds the annual amortization amount, impairment loss shall be recognized in the period in which it arises.

2.9 Financial investments

Trading securities are initially recognized at fair value of the payments at the time the transaction occurs. Costs incurred in purchasing trading securities (if any) such as brokerage, transaction fee, cost of information allowance, taxes, bank's fees and charges are recognized in the financial expenses in the period. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less allowance for diminution in value of trading securities.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments or of a similar nature and excluding derivative instruments.

Investments in joint ventures and associates: During the period, the buyer determines the date of purchase and the cost of investments and implements accounting procedures in accordance with the Vietnamese Accounting Standards on "Financial reporting of interest in joint ventures" and "Accounting for investments in associates".

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognized on the Consolidated Statement of Financial Position at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Corporation's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Corporation will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates from the date of investment to the beginning of the reporting period, the Corporation shall:

- For the adjustment to the income statement of previous periods: make an adjustment to the undistributed profit after tax according to net adjusted accumulated amount to the beginning of the reporting period.
- For the adjustment due to the difference in revaluation of assets and the difference in foreign exchange rates, recorded in the financial position of the previous periods: determine the adjustment to the corresponding items on the Statement of Financial Position according to net accumulated adjusted amount.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates arising in the period, the Corporation shall exclude the preferred dividends of other shareholders (if preferred shares are classified as Owner's capital); expected number of deductions for bonus and welfare funds of joint ventures and associates; share of profits related to transactions of joint ventures, associates contributing capital or selling assets to the Corporation before determining the Corporation's share in the profit or loss of the joint venture or associated Corporation during the reporting period. The Corporation then adjusts the value of the investment in proportion to its share in profits and losses of joint ventures and associates and immediately recognizes in the Consolidated Income Statement.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less allowance for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Allowance for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: allowance shall be made based on the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the allowance date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, allowances shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, allowance shall be made based on the Financial Statements at the allowance date of the investee.
- Investments held to maturity: allowance for impairment of held to maturity investments shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.10 Receivables

The receivables shall be recorded in detail in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

2.11 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than the original price, inventories must be valued according to the net realizable value at the reporting date of Financial Statements.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory less the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process at the end of the period: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the period.

Allowance for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over its net realizable value.

2.12 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated amortization and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initial standards conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 48 years
- Other Machinery, equipment	03 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	04 - 10 years
- Office equipment	03 - 10 years
- Land use rights	According to the land lease term
- Management software	03 - 05 years

2.13 Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for capital appreciation prior to 01 January 2015 are depreciated on a straight-line basis similar to other fixed assets, but from 01 January 2015 they are not depreciated.

Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- Buildings, structures	25 - 38 years
-------------------------	---------------

An item of owner-occupied property or inventories only becomes an investment property when it using purposes has been changed, evidenced by commencement of stopping using that item and starting to operate leasing for the third party or completing the construction period. The investment property is transferred to owner-occupied property or inventories only where it undergoes a change in use, evidenced by commencement of starting using the assets by owner or development with a view to sale. The transferring from investment property to owner-occupied property or inventories will not change the original cost and carrying amount of asset as at the date of transfer.

2.14 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.15 Operating lease

Operating leases are fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.16 Business Cooperation Contract (BCC)

Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more venturers with the objectives of cooperating to carry out specific business activities without constitution of a new legal entity. This operation may be jointly controlled by venturers under BCC or controlled by one of them.

In case of receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded as payables. In case of contributing money or assets to BCC, they should be recorded as receivables.

During the process of operating BCC, BCC in the form of jointly controlled operations, the accounting methods are adopted as follows.

All parties in the joint venture shall simultaneously do the bookkeeping in their own accounting system and present in its Financial Statements with the following items:

- Assets contributed by it and controlled by the joint venture;
- Its share of liabilities incurred;
- Its share of income from the sale of goods or rendering of services by the joint venture;
- Its share of expenses incurred.

All parties shall share revenue from the sale of goods or provision of services and share joint expenses according to the BCC's agreement.

2.17 Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of deferred expenses include:

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Corporation has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the consolidated statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

Tools and supplies include assets which are possessed by the Corporation in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

Office rent represents the amount of prepaid rent amortized to the consolidated statement of income on a straight-line basis over the lease term.

Expenses for leasing Sao Mai Ben Dinh port facility are allocated to the income statement during the lease period (49 years) from 16 September 2010.

2.18 Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.19 Dividend and profit payables

Dividend and profit payables (in cash or non-monetary assets) are recognized when the Corporation has no unconditional right to avoid the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital-contributing members of the Corporation according to relevant laws.

The recognition time is when the entity has no unconditional right to avoid the distribution of dividends: after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the record date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20 Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.21 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which they are incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs".

2.22 Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as construction expenses, interest expenses, which are recorded as operating expenses of the reporting period.

2.23 Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Corporation has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Provisions for payables are recognized as operating expenses of the accounting period. In case the provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current period, the difference is reversed against operating expenses.

2.24 Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and provision of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.25 Owner's equity

Owner's equity is stated at the actual contributed capital of the owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Repurchased own shares bought before the effective date of the Securities Law 2019 (January 1, 2021) are shares issued by the Corporation and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Repurchased own shares bought after January 1, 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Corporation.

2.26 Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably;

Revenue from construction contracts

In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the volume performed, when the results of construction contract performance are reliably determined and confirmed by the customer, then revenue, Contract-related costs are recorded in proportion to the completed work confirmed by the customer during the year reflected in the invoices issued.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Corporation's right to receive dividend is established.

2.27 Cost of goods sold and provision of services

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

2.28 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs; interest on deferred payment purchases, interest on leased assets;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Allowance for diminution in value of trading securities price; allowance for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.29 Liquidation or disposal of fixed assets

Liquidation or disposal of fixed assets and investment properties is recognized in the Consolidated Statement of Income when the majority of the risks and benefits associated with ownership are transferred to the buyer.

The gain or loss from the liquidation or disposal of fixed assets and investment properties are determined as the difference between revenue and expenses directly related to the sale of the fixed assets, investment properties and carrying amount of fixed assets and investment properties. The gain or loss from the liquidation or disposal of investment properties presented on a net basis in the Statement of Income.

2.30 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current income tax expense includes the current corporate income tax expense in accordance with the Corporate Income Tax Law. In which:

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

Current corporate income tax rate

The Corporation is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

2.31 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Corporation (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.32 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Organizations, directly or indirectly having control the Corporation, are controlled by the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Organizations that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with current legal regulations.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.33 Segment information

Due the Corporation operates mainly in the field of construction and installation in the territory of Vietnam, the Corporation does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cash on hand	3,104,067,288	4,021,433,244
Demand deposits	169,830,614,179	116,498,218,192
Cash equivalents	119,719,700,775	95,863,646,795
	292,654,382,242	216,383,298,231

Details of demand deposits and cash equivalents as at 30 June 2026 were as follow:

	Currency	Term	Interest Rate	Value VND
a) Demand deposits				
<i>Related parties</i>				832,008,821
- Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	VND	Demand	0%	832,008,821
<i>Other parties</i>				168,998,605,358
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch	VND	Demand	0.20%	119,705,698,069
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch	USD	Demand	0%	3,031,068,596
- Other Banks	VND/USD	Demand	0% - 0.2%	46,261,838,693
				169,830,614,179
b) Cash equivalents				
<i>Term deposits</i>				
<i>Other parties</i>				119,719,700,775
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch	VND	01 - 03 months	2.1% - 2.4%	88,567,167,671
- Other Banks	VND	01 - 03 months	2.1% - 6.5%	31,152,533,104
				119,719,700,775

4 FINANCIAL INVESTMENTS**a) Trading securities**

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Shares	14,900,000,000	(13,885,000,000)	14,900,000,000	(13,885,000,000)
Petroleum Internal and External Equipment JSC	14,600,000,000	(13,885,000,000)	14,600,000,000	(13,885,000,000)
Others	300,000,000	-	300,000,000	-
	14,900,000,000	(13,885,000,000)	14,900,000,000	(13,885,000,000)

The Corporation has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Of which:

- Deposits at Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ha Dong Branch with a value of VND 253,977,732,374 is being pledged for loans at the bank (Detailed in Note 24);
- The term deposits of VND 9,400,000,000 have been used as collaterals for short-term loans from Loc Phat Vietnam Commercial Joint Stock Bank (Note 24);
- The 12-month term deposit of VND 45,316,000,000 held at Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank - Vung Tau Branch (now Modern Bank of Vietnam), bearing an interest rate of 4.12% per annum, is currently subject to a temporary suspension of transactions under the direction of the State Bank of Vietnam.

(*) As at 30 June 2026, 36-month term deposits amounting to USD 28,000,000 were placed with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch, at an interest rate of 0%/year.

(ii) Details of loan receivables classified as held-to-maturity investments as at 30 June 2026 were as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties				
Lam Kinh Hotel JSC (*)	200,000,000,000	(124,356,150,003)	200,000,000,000	(124,356,150,003)
Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company (**)	128,357,292,532	(128,357,292,532)	128,357,292,532	(128,357,292,532)
Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company (**)	16,321,991,226	(5,461,481,782)	16,321,991,226	(5,461,481,782)
Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company	10,997,669,735	(10,997,669,735)	10,997,669,735	(10,997,669,735)
	355,676,953,493	(269,172,594,052)	355,676,953,493	(269,172,594,052)

(*) The Corporation used the loan from Credit Contract No. 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC dated 30 June 2011 signed with OceanBank (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV) for Lam Kinh Hotel Joint Stock Company ("Lam Kinh Hotel"), for the purpose of supporting business capital for Lam Kinh Hotel.

(**) The Corporation uses the loan under the Credit Contract No. 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC dated 20 October 2010 between Ocean Commercial Joint Stock Bank (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV) and the Corporation to pay for the Sai Gon Petroleum Construction and Investment Joint stock Company and Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company for the transfer of shares.

According to Official Letter No.7697/2014/CV - Oceanbank dated 09 December 2014 of Oceanbank (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV), the repayment date of the loans after being extended is 31 December 2017. As at the date of these Consolidated Financial Statements, the Corporation is working with related parties to extend the payment period for loans at Modern Bank of Vietnam - MBV. The Corporation is also working with the above companies to recover amounts paid on behalf of or lend to have a source of payment for loans at Modern Bank of Vietnam - MBV, in order to enhance the Corporation's solvency as well as to comply with regulations on corporate governance applicable to public companies.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2025 to 30/06/2026

c) Equity investments in associates

	Stock code	Address	Ending balance			Beginning balance		
			Proportion of ownership %	Proportion of voting rights %	Carrying amount under the equity VND	Proportion of ownership %	Rate of voting rights %	Carrying amount under the equity VND
-	Heerim-PVC International Design JSC	Hanoi	44,00	44,00	-	44,00	44,00	-
-	Petroleum Interior Decoration JSC	Hanoi	49,98	49,98	-	49,98	49,98	-
-	PetroVietnam - Nghe An Construction JSC	Nghe An	22,64	22,64	-	22,64	22,64	-
-	Sai Gon Petroleum construction and investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh city	24,72	24,72	-	24,72	24,72	-
-	Duyen Hai Petro Construction Investment JSC	Hai Phong	42,46	42,46	27,128,273,667	42,46	42,46	28,574,743,188
-	Petroleum Link Communication and Trading Joint Stock Company (i)	Hanoi	97,22	35,00	558,228,629	97,22	35,00	558,228,629
-	Ha Noi Petroleum Construction JSC (PVC-HN)	Hanoi	35,83	35,83	-	35,83	35,83	-
-	Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company	Hanoi	40,00	40,00	-	40,00	40,00	-
-	Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	Thanh Hoa	36,00	36,00	-	36,00	36,00	-
-	Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	Thanh Hoa	35,01	43,16	-	35,01	43,16	-
-	Mien Trung Petroleum Construction JSC	Da Nang	48,27	48,27	-	48,27	48,27	-
					<u>27,686,502,296</u>			
								<u>29,132,971,817</u>

(i) According to the assessment of the Board of Management of the Corporation, although the ownership stake of the Petroleum Link Communication and Trading Joint Stock Company (Petro-link) as at 30 June 2026 is 97%, this ownership stake is temporary because other members have not yet contributed sufficient capital. The ownership stake (contributing capital) of the Corporation according to the Business Registration Certificate is 35%, the Corporation also does not have controlling interest in this company. Therefore, the Board of Management of the Corporation identified Petro-link as an associate and presented this investment as an investment in an associate.

As at 30 June 2026, the value of investments in associates was assessed by the Corporation using the equity method on the basis of the financial statements of the entities collected at the nearest available reporting date.

Material transactions between the Corporation and associates during the year. Detailed in: Note 42.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

d) Investments in other entities

	Ending balance		Allowance	Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value		Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities					
- Ha Long Cement JSC (i)	147,300,000,000	-	(147,300,000,000)	147,300,000,000	-
- Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC (i)	2,500,000,000	1,299,063,179	(1,200,936,821)	2,500,000,000	1,299,063,179
- Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC (i)	12,500,000,000	11,011,753,200	(1,488,246,800)	12,500,000,000	11,011,753,200
- Truong Son Investment Group JSC (i)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
- Number 2 PetroVietnam Construction JSC	2,795,000,000	2,795,000,000	-	2,795,000,000	2,795,000,000
- Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC (i)	2,500,000,000	2,500,000,000	-	2,500,000,000	2,500,000,000
- Petroleum – 3C Construction Investment Joint Stock Company (i)	5,400,000,000	-	(5,400,000,000)	5,400,000,000	-
- Others (i)	9,240,000,000	5,017,701,806	(4,172,298,194)	9,318,000,000	5,086,166,119
Investment in BCC contracts (without joint control rights but entitled to benefits dependent on the after-tax profits of the BCC)	12,897,200,000	12,897,200,000	-	12,897,200,000	12,897,200,000
- Business cooperation: Long Son Riverside apartment project (ii)	12,897,200,000	12,897,200,000	-	12,897,200,000	12,897,200,000
	198,132,200,000	38,520,718,185	(159,561,481,815)	198,210,200,000	38,589,182,498
					(159,621,017,502)

(i) As at 30 June 2026, the Corporation had investments in various companies with a total book value and total provision for these investments of approximately VND 175,995 billion and VND 155.39 billion (as at 01 January 2026, the amounts were approximately VND 175.995 billion and VND 155.39 billion, respectively). At the date of preparing these Interim Consolidated Financial Statements, the Corporation has not yet collected the reviewed financial statements for the first six-month period of 2026 of these companies. Therefore, the Corporation has not fully assessed the decline in the value of the above investments. These Interim Consolidated Financial Statements do not include any adjustments that may be related to this issue.

As at 30 June 2026, the Corporation could not obtain the Financial Statements of other investees, therefore, the provision for financial investments is being made based on the financial statements of previous years of these companies.

(ii) Capital contribution under Business Cooperation Contract No. 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND dated 06 June 2010:

- Participating parties, capital contribution ratios, form and schedule of capital contribution: Long Son Petroleum Industrial Park Investment Joint Stock Company ("IDICO Long Son"), Khang Thong Construction Trading Services Joint Stock Company ("Khang Thong"), and Petroleum Construction Industry and Civil Joint Stock Company ("PVC-IC", a subsidiary of the Corporation), with capital contribution ratios of 85%, 5% and 10%, respectively;
- Purpose of the business cooperation: Cooperation in the business of the jointly controlled asset, namely the "Long Son Riverside Apartment" Project, located at No. 1351 Huynh Tan Phat Street, Phu Thuan Ward, District 7, Ho Chi Minh City;
- Scope of cooperation: To jointly conduct business in the apartment area, commercial centre floor area, and other assets formed during the investment, operation and business activities of the project;
- Profit-sharing arrangement: The participating parties are entitled to profits and bear losses or other business risks based on the operating results reported by the Operator (IDICO Long Son) and in proportion to their respective capital contribution ratios.

As at 30 June 2026, the project had completed construction and the sale and commercialisation of the apartment units and commercial centre floor area had been carried out. As of the reporting date, due to outstanding legal procedures relating to the conversion of the land-use purpose to long-term residential land, PVC-IC had not yet received its share of the business results arising from this Contract.

Investments in other entities

Details of investments in other entities as of 30 June 2026 were as follows:

Name of financial investments	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Ha Long Cement JSC	Quang Ninh	7,58%	7,58%	Manufacturing and trading of cement products
Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC	Bac Ninh	1,67%	1,67%	Construction of civil engineering works
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	Hanoi	2,50%	2,50%	Wholesale of machinery, equipment, and other spare parts
Truong Son Investment Group JSC	Quang Tri	3,99%	3,99%	Civil construction; real estate investment and business; resort tourism development and operation
Number 2 PetroVietnam Construction JSC	Ninh Binh	5,00%	5,00%	Construction consulting and supervision
Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC	Hanoi	10,00%	10,00%	Construction consulting and supervision
Petroleum – 3C Construction Investment JSC	Hanoi	7,25%	7,25%	Construction

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	867,860,823,483	(161,735,526,146)	1,198,473,097,042	(157,826,033,909)
Vietnam National Industry - Energy Group (PVN)	5,546,942,139	-	5,549,727,139	-
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	499,415,151,731	-	786,064,069,692	-
PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group	30,632,085,336	-	44,066,850,827	-
Vietnam Petroleum Institute	30,202,068,337	(747,531,048)	30,336,867,228	(747,531,048)
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	50,006,385,426	-	50,006,385,426	-
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	90,601,705,480	(90,601,705,480)	91,619,056,480	(91,619,056,480)
Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC	22,973,811,922	(200,156,144)	23,073,811,922	(200,156,144)
Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC	27,858,853,155	(27,158,853,155)	27,858,853,155	(27,158,853,155)
Heerim - Pvc International Design JSC	6,097,621,800	(1,518,493,750)	6,097,621,800	(1,518,493,750)
Mien Trung Petroleum Construction JSC	16,811,955	-	16,811,955	-
Petrovietnam-Nghe An Construction JSC	37,060,810,724	(28,853,829,227)	37,060,810,724	(23,936,985,990)
Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	23,115,000	-	23,115,000	-
Petro Vietnam Engineering Consultancy JSC	532,785,009	(532,785,009)	532,785,009	(532,785,009)
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	9,518,282,410	(9,518,282,409)	9,518,282,409	(9,518,282,409)
Petrovietnam Steel Pipe JSC	15,500,000,000	-	15,500,000,000	-
Petrovietnam Construction Land Corporation	366,052,500	(366,052,500)	366,052,500	(366,052,500)
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	34,910,508,532	-	66,506,774,610	-
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	2,265,478,411	-	36,485,740	-
PTSC Sao Mai Technical Port Joint Stock Company	104,516,190	-	10,898,000	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	2,000,000,002	-	2,000,000,002	-
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC	62,166,603	(62,166,603)	62,166,603	(62,166,603)
Petroleum Internal and External Equipment JSC	2,165,670,821	(2,165,670,821)	2,165,670,821	(2,165,670,821)
Others	616,026,796,966	(117,829,505,353)	455,241,382,110	(116,562,118,704)
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	57,099,565,933	-	57,841,498,305	-
Other customers	558,927,231,033	(117,829,505,353)	397,399,883,805	(116,562,118,704)
	1,483,887,620,449	(279,565,031,499)	1,653,714,479,152	(274,388,152,613)

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2025 to 30/06/2026

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	266,646,239,739	(173,664,818,853)	249,019,312,075	(173,664,818,848)
Duyen Hai Petro Construction Investment JSC	7,440,463,276	-	-	-
Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	10,186,464,388	-	-	-
Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC	54,324,395,257	(26,196,864,426)	54,324,395,257	(26,196,864,426)
Heerim - PVC International Design Joint Stock Company	229,674,800	(160,772,360)	229,674,800	(160,772,360)
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	108,864,918,776	(108,864,918,776)	108,864,918,776	(108,864,918,776)
Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Company	11,617,459,964	(11,617,459,964)	11,617,459,964	(11,617,459,964)
Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company	3,418,342,062	-	3,418,342,062	-
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	28,268,366,989	(26,744,518,400)	28,268,366,989	(26,744,518,395)
Southern Shipbuilding Industry Investment Development Company Limited	42,215,869,300	-	42,215,869,300	-
Petro Vietnam Engineering Consultancy Joint Stock Company	80,284,927	(80,284,927)	80,284,927	(80,284,927)
Others	481,688,888,734	(144,991,378,749)	365,438,551,497	(145,491,378,754)
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	120,028,310,242	(24,497,588,138)	120,028,310,242	(24,497,588,138)
Petro Kinh Bac Investing And Construction Joint Stock Company	10,556,466,443	(3,236,726,458)	10,556,466,443	(3,236,726,458)
Other suppliers	351,104,112,049	(117,257,064,153)	234,853,774,812	(117,757,064,158)
	748,335,128,473	(318,656,197,602)	614,457,863,572	(319,156,197,602)

7 OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Dividends and profits receivables	6,750,990,000	(6,750,990,000)	6,750,990,000	(6,750,990,000)
Advance	65,433,096,382	(6,602,653,657)	67,113,267,284	(6,602,653,657)
Mortgages	2,566,185,272	-	46,236,200,620	-
Receivables from loan interest	95,217,561,519	(6,138,310,290)	92,313,739,462	(6,138,310,290)
Receivables for capital support, interest on late payment and late payment	23,055,882,824	(16,853,190,190)	23,055,882,824	(16,853,190,190)
Receivables relating to guarantee obligations (i)	42,770,314,825	(42,328,848,975)	42,770,314,825	(42,328,848,975)
International arbitration fees without a ruling (ii)	4,889,875,320	-	4,889,875,320	-
Petroleum Internal and External Equipment JSC	26,414,393,577	(26,414,393,577)	26,414,393,577	(26,414,393,577)
Receivables of construction teams	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
Surplus of bonus and welfare fund	4,917,824,644	(4,917,824,644)	4,917,824,644	(4,917,824,644)
Other receivables	148,116,980,866	(70,620,475,378)	149,847,360,784	(70,720,475,378)
	436,952,486,902	(197,446,068,384)	481,129,231,013	(197,546,068,384)
b) Long-term				
Mortgages	19,321,524,548	-	24,052,800,501	-
Hop Thanh Investment and Mineral JSC	3,213,461,725	-	3,213,461,725	-
	22,534,986,273	-	27,266,262,226	-

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
c) In which: Related parties				
- Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company	60,240,505,461	(3,778,366,082)	59,131,387,608	(3,778,366,082)
- Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	53,616,863,305	(6,138,310,290)	51,964,023,259	(6,138,310,290)
- Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company	6,840,056,555	(4,742,067,735)	6,840,056,555	(4,742,067,735)
- Heerim - PVC International Design Joint Stock Company	5,360,238,712	(3,899,613,813)	5,360,238,712	(3,899,613,813)
- Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company	33,584,659,686	(33,584,659,686)	33,584,659,686	(33,584,659,686)
- Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	20,507,270,308	(8,125,138,911)	20,507,270,308	(8,125,138,911)
- Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Company	2,869,831,202	-	2,727,967,044	-
- Vietnam National Industry - Energy Group (PVN)	2,008,154,052	(2,008,154,052)	2,008,154,052	(2,008,154,052)
- Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company	368,366,166	-	368,366,166	-
- Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	274,000,624	-	274,000,624	-
- Vietnam Petroleum Institute	124,742,000	-	124,742,000	-
- Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	28,795,218,993	(28,795,218,993)	28,795,218,993	(28,795,218,993)
- PetroVietnam Technical Services Corporation	1,669,212,234	-	1,669,212,234	-
- Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	233,567,500	-	233,567,500	-
	216,492,686,798	(91,071,529,562)	213,588,864,741	(91,071,529,562)

(i) Receivables from the performance of guarantee obligations are the amount the bank has deducted from the Corporation's account to perform the guarantee obligations for the credit contracts that the Corporation has guaranteed (Detailed in Note 39).

(ii) This arbitration fee was paid to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC) to facilitate the submission of a counterclaim against DL E&C Co., Ltd, related to Arbitration Case No. 05/24 VIAC between the Parent Company and DL E&C Co., Ltd (Note 16). On 31 May 2024, the Corporation submitted the counterclaim against DL E&C Co., Ltd to VIAC and paid the arbitration fee as per VIAC's notice, requesting the Arbitral Tribunal to resolve the Corporation's claims regarding DL E&C Co., Ltd's breaches during the execution of the EPS Contract. This arbitration fee will be allocated by the Arbitral Tribunal upon the issuance of the arbitration award.

8 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Trade receivables	329,210,234,829	49,645,203,330	326,874,680,522	52,486,527,909
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	90,601,705,480	-	91,619,056,480	-
Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company	27,158,853,155	-	27,158,853,155	-
Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company	23,073,811,922	22,872,086,778	23,073,811,922	22,872,086,778
Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company	37,060,810,724	6,422,032,097	30,380,282,717	6,443,296,727
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	29,273,930,682	-	29,273,930,682	-
Truong Son Investment Group Joint Stock Company	572,219,050	-	572,219,050	-
PetroVietnam Premier Recreation Joint Stock Company	18,000,000,000	-	18,000,000,000	-
Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company	2,165,670,821	-	2,165,670,821	-
TID Joint Stock Company	11,604,536,064	10,328,268,988	14,604,536,064	12,998,328,937
Others	89,698,696,931	10,022,815,467	90,026,319,631	10,172,815,467
Prepayments to suppliers	353,458,546,730	34,802,349,128	353,958,546,730	34,802,349,128
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	31,212,207,481	6,714,619,343	31,212,207,481	6,714,619,343
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	108,864,918,776	-	108,864,918,776	-
Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company	11,617,459,964	-	11,617,459,964	-
Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company	47,905,728,732	21,708,864,306	47,905,728,732	21,708,864,306
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	26,744,518,395	-	26,744,518,395	-
Vinaconex 39 Joint Stock Company	34,069,058,988	1,057,959,818	34,069,058,988	1,057,959,818
Truong Son Investment Group Joint Stock Company	29,923,230,049	100,965,000	29,923,230,049	100,965,000
Number 2 PetroVietnam Construction Joint Stock Company	26,176,673,819	-	26,176,673,819	-
Others	36,944,750,526	5,219,940,661	37,444,750,526	5,219,940,661

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Other receivables	229,482,595,987	32,036,527,603	229,582,595,987	32,036,527,603
Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	6,138,310,290	-	6,138,310,290	-
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company	28,795,218,993	-	28,795,218,993	-
Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	163,889,314	-	163,889,314	-
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	8,125,138,911	-	8,125,138,911	-
Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company	21,447,520,000	17,731,272,367	21,447,520,000	17,731,272,367
Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company	4,742,067,735	4,742,067,735	4,742,067,735	4,742,067,735
Vinaconex 39 Joint Stock Company	103,192,384	-	103,192,384	-
Modern Bank of Vietnam - MBV	42,328,848,975	-	42,328,848,975	-
PetroVietnam Premier Recreation Joint Stock Company	5,575,990,000	-	5,575,990,000	-
Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company	33,584,659,686	-	33,584,659,686	-
Hasky Joint Stock Company	496,348,696	-	596,348,696	-
Thien Phuc Gia Coporation	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Others	72,981,411,003	9,563,187,501	72,981,411,003	9,563,187,501
Loan receivables	355,676,953,493	86,504,359,441	355,676,953,493	86,504,359,441
Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	200,000,000,000	75,643,849,997	200,000,000,000	75,643,849,997
Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company	128,357,292,532	-	128,357,292,532	-
Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company	16,321,991,226	10,860,509,444	16,321,991,226	10,860,509,444
Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company	10,997,669,735	-	10,997,669,735	-
	1,267,828,331,039	202,988,439,502	1,266,092,776,732	205,829,764,081

9 INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Raw materials and supplies	6,118,023,131	(3,090,115,856)	6,205,254,546	(3,090,115,856)
Tools and instruments	4,057,383,215	(20,555,000)	4,172,928,151	(20,555,000)
Work in progress expenses	1,309,849,454,665	(134,054,728,100)	1,380,938,588,393	(135,769,415,911)
- Thai Binh 2 Thermal Power Plant	784,574,470,480	(94,358,470,621)	774,175,769,719	(96,632,460,954)
- Vung Ang 1 Thermal Power Plant (*)	234,057,721,353	-	234,057,721,353	-
- Apartment 33A, street 30/4, Vung Tau city (**)	32,986,594,500	-	32,986,594,500	-
- Song Hau 1 Thermal Power Plant	66,634,446,548	(3,739,481,748)	109,184,687,878	(12,651,658,755)
- Others	191,596,221,784	(35,956,775,731)	230,533,814,943	(26,485,296,202)
Merchandise (i)	36,187,965,246	-	43,866,325,508	-
	1,356,212,826,257	(137,165,398,956)	1,435,183,096,598	(138,880,086,767)

(*) The Corporation is a sub-contractor of the EPC general contractor of these constructions. As presented in Note 39 in the Notes to the Consolidated Financial Statements, because of changes in design and unit price, the Corporation is requesting the Owner, General Contractor and competent authorities to consider adjustments for the outstanding incurred value of the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project. The Interim Consolidated Financial Statements do not include any adjustments that may be related to this matter.

(**) This is the remaining work-in-progress cost of the construction item under the Commercial, Service, Office, and Apartment Complex project at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province. The project was completed and put into use in 2019; however, its final settlement has not yet been approved.

(i) The value of inventory at 01 January 2026 and 31 December 2026 includes apartments from the Thai Binh Petroleum Hotel Apartment with a value of VND 34,995,610,577 with by Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company as the investor. The Corporation has not assessed the decline in value nor estimated the net realizable value of these properties and has decided not to make a provision for the corresponding inventory impairment.

10 DEFERRED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	442,821,786	343,438,142
Others	1,748,357,748	912,084,286
	2,191,179,534	1,255,522,428
b) Long-term		
Infrastructure rental at Sao Mai Ben Dinh port	73,771,602,054	74,883,736,758
Office lease costs	3,514,847,586	4,167,358,945
Dispatched tools and supplies	2,173,846,428	3,923,424,362
Property repair costs	1,159,863,744	2,305,562,968
Others	1,504,732,582	2,785,240,776
	82,124,892,394	88,065,323,809

11 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	1,195,237,319,285	286,745,218,020	110,958,168,346	25,116,900,268	1,618,057,605,919
Purchase in the period	-	-	-	146,869,999	146,869,999
Increase due to reclassification	1,492,196,231	-	-	-	1,492,196,231
Liquidation, disposal	-	(17,276,445,641)	-	-	(17,276,445,641)
Ending balance of the period	1,196,729,515,516	269,468,772,379	110,958,168,346	25,263,770,267	1,602,420,226,508
Accumulated depreciation					
Beginning balance	474,378,708,643	278,341,753,704	108,547,329,195	24,795,398,935	886,063,190,477
Depreciation in the period	14,261,705,736	3,883,268,451	109,114,872	56,352,146	18,310,441,205
Increase due to reclassification	592,737,229	-	-	-	592,737,229
Liquidation, disposal	-	(17,048,984,893)	-	-	(17,048,984,893)
Ending balance of the period	489,233,151,608	265,176,037,262	108,656,444,067	24,851,751,081	887,917,384,018
Net carrying amount					
Beginning balance	720,858,610,642	8,403,464,316	2,410,839,151	321,501,333	731,994,415,442
Ending balance	707,496,363,908	4,292,735,117	2,301,724,279	412,019,186	714,502,842,490

The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collateral for borrowings as at the end of the period was VND 324,748,852,800 (at the beginning of the period: VND 332,296,099,913).

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at the end of the period was VND 383,807,746,805 (at the beginning of the period: VND 392,980,692,168).

Details of the Company's major tangible fixed assets as at 30 June 2026 were as follows:

Name of asset	Usage status	Historical cost VND	Net carrying amount VND
Sao Mai metal structure manufacturing port yard	In normal use	495,462,075,408	281,171,828,753
Thai Binh Petroleum Hotel Building	In normal use	396,222,533,814	300,060,584,216

12 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Manager software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	253,189,029,962	16,482,994,482	269,672,024,444
Ending balance of the period	<u>253,189,029,962</u>	<u>16,482,994,482</u>	<u>269,672,024,444</u>
Accumulated amortization			
Beginning balance	2,522,153,422	15,852,238,365	18,374,391,787
Amortization in the period	73,961,364	280,366,365	354,327,729
Ending balance of the period	<u>2,440,725,046</u>	<u>16,287,994,470</u>	<u>18,728,719,516</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	250,666,876,540	630,756,117	251,297,632,657
Ending balance	<u>250,748,304,916</u>	<u>195,000,012</u>	<u>250,943,304,928</u>

The cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at the end of the period was VND 20,389,994,482 (at the beginning of the period: VND 14,593,074,482).

Details of the Company's major intangible fixed assets as at 30 June 2026 were as follows:

Name of asset	Usage status	Historical cost VND	Net carrying amount VND
Land plot at 175 Bis/1-2-3-4 and 177 Nguyen Dinh Chieu, Xuan Hoa Ward, District 3, Ho Chi Minh City	Used for leasing space	247,663,946,520	247,663,946,520

13 INVESTMENT PROPERTIES**a) Investment properties held for lease**

	Buildings VND	Total VND
Historical cost		
Beginning balance	111,237,253,059	111,237,253,059
Decrease due to conversion to tangible fixed assets	(1,492,196,231)	(1,492,196,231)
Ending balance of the period	<u>109,745,056,828</u>	<u>109,745,056,828</u>
Accumulated depreciation		
Beginning balance	28,635,857,114	28,635,857,114
Depreciation in the period	1,225,793,535	1,225,793,535
Decrease due to conversion to tangible fixed assets	(592,737,229)	(592,737,229)
Ending balance of the period	<u>29,268,913,420</u>	<u>29,268,913,420</u>
Net carrying amount		
Beginning balance	82,601,395,945	82,601,395,945
Ending balance	<u>80,476,143,408</u>	<u>80,476,143,408</u>

The carrying amount of investment properties pledged as collateral for borrowings as at the end of the period was VND 65,404,342,072 (at the beginning of the period: VND 41,932,656,596).

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 30 June 2026. However, based on leasing activities and market prices of these assets, the Board of

Management believes that the fair value of investment properties is higher than their carrying amount on the books at the end of the accounting period.

Details of the Company's major investment properties as at 30 June 2026 were as follows:

Name of asset	Location	Historical cost VND	Net carrying amount VND
Investment properties held for lease			
Commercial Floor	210 Quang Trung, Ha Dong Ward, Hanoi City	15,398,679,546	15,199,558,692
Commercial Floor	28 Tran Binh, Tu Liem Ward, Hanoi City	19,487,301,279	13,374,244,845
Office area and commercial floor at Thai Binh Petroleum Hotel Project	Tran Hung Dao Ward, Hung Yen Province	52,040,823,883	38,108,789,479

b) Investment properties held for capital appreciation

The investment property comprises the land use right to 3,400 m² of land located in Tam Dao commune, Phu Tho province, with a historical cost of VND 24,089,000,000, recovered according to Judgment No. 412/2021/HSPT dated 29 September 2021 from Mai Phuong Investment Company Limited. This real estate is being mortgaged and pledged to secure loans at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch.

The fair value of the investment property has not been formally determined as at 30 June 2026. However, based on the market prices of these assets, the Board of Management believes that the fair value of the investment property exceeds its carrying amount as at the end of the accounting period.

14 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
a) Long-term work in progress				
- Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (i)	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
- Dinh Vu Polyester Plant Project	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
- Long Phu Thermal Power Operation Center	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
- Others	7,522,744,186	1,811,134,827	7,522,744,186	1,811,134,827
	71,243,973,580	36,044,435,616	71,243,973,580	36,044,435,616
b) Construction in progress				
<i>Procurement</i>	<i>332,500,000</i>	<i>332,500,000</i>	-	-
- Procurement of fixed assets	332,500,000	332,500,000	-	-
	-	-	-	-
<i>Construction in progress</i>	<i>109,949,173,040</i>	<i>109,949,173,040</i>	<i>109,949,173,040</i>	<i>109,949,173,040</i>
- Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project (ii)	103,182,526,261	103,182,526,261	103,182,526,261	103,182,526,261
- Petro Vietnam University Urban Area Project (iii)	3,883,984,985	3,883,984,985	3,883,984,985	3,883,984,985
- Other projects (iii)	2,882,661,794	2,882,661,794	2,882,661,794	2,882,661,794
	110,281,673,040	110,281,673,040	109,949,173,040	109,949,173,040

(i) According to Official Letter No. 1828/TTg-KTN dated 15 October 2016 of the Prime Minister on certain changes relating to thermal power projects under management of Quang Trach and Quynh Lap Power Centres, Vietnam Electricity will replace Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) as the investor of the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. As of the date of preparing these Consolidated Financial Statements, the Corporation is still in the process of working with relevant parties to finalize and settle the expenses incurred by the Corporation for the construction work performed on this project.

(ii) This is the capital construction in progress of Soai Rap Petroleum Service Industrial Park Project (referred to as "the project") which the Corporation inherited and became the investor from Vietnam Oil And Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) (PVN) according to Decision No. 7089/QĐ-DKVN dated 12 August 2010 of the Board of Members of PVN.

On 22 August 2016, the Ministry of Finance issued Document No. 11704/BTC-TCDN to the People's Committee of Tien Giang Province and PVN to provide detailed instructions on the transfer of the above project from PVN to the People's Committee of Tien Giang Province.

According to Minutes No. 1421/BB-SKH&DT dated 31 July 2017 between the Project Acceptance Team and the People's Committee of Tien Giang Province, it was agreed to recognize the project value during the period of implementation by the Corporation as VND 143 billion.

On 01 October 2018, the Corporation signed Minutes of liquidation of the land lease contract with the Department of Natural Resources and Environment of Tien Giang province, handing over the land and the assets attached to the land to this agency.

On 28 February 2019, the Government Office issued Document No. 1630/VPCP-CN directing the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Justice, the Ministry of Natural Resources and Environment, the Ministry of Industry and Trade, the Committee for Management of State Capital at Enterprises to instruct the People's Committee of Tien Giang province and the project investor to settle the incurred expenses for the project investor due to the recovery of project land, ensuring compliance with the provisions of law, preventing the loss of state assets and safeguarding the rights and interests of the project investor.

Despite multiple directives from the Government, the relevant ministries have not yet provided an official plan to resolve and guide the reimbursement of expenses invested by the Corporation in the Soai Rap Oil and Gas Industrial Park project in Tien Giang province.

On 29 March 2021, the Corporation issued Document No. 426/XLDK-KHDT&TCC requesting to continue its role as the Investor of Soai Rap Petroleum Service Industrial Park Project in Tien Giang Province.

On 06 August 2021, the Ministry of Planning and Investment continued to send Document No. 5183/BKHDT-QLKKT proposing that the Prime Minister instructs the People's Committee of Tien Giang Province to conclusively resolve all issues related to the Project in 2021 in accordance with the law and regulations.

On 15 February 2022, the Government Office issued Document No. 964/VPCP-CN announcing the specific directive of Deputy Prime Minister Le Van Thanh, assigning the Ministry of Natural Resources and Environment to have specific opinions on the compliance with legal procedures and provisions of the Law on land recovery process for the project of the People's Committee of Tien Giang province. This will serve as a basis for considering whether the Corporation is entitled to compensation for assets on the project land.

As at the preparation date of the Interim Consolidated Financial Statements, the project transfer process has not yet been completed. The Board of Management of the Corporation believes that the Corporation will fully recover the expenses incurred or be entrusted with the project for further implementation.

- (iii) The Projects that have been suspended for several years have not yet been assessed by the Board of Management regarding their potential future economic benefits.

15 OTHER CURRENT ASSETS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Restricted cash and cash equivalents - short term	1,618,400,734	1,596,437,007
	1,618,400,734	1,596,437,007

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	410,298,827,782	412,182,156,522
Duyen Hai Petro Construction Investment JSC	2,327,001,690	2,327,001,690
Mien Trung Petroleum Construction JSC	3,947,951,289	4,061,951,289
Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	32,270,529,161	32,549,589,904
Vietnam National Industry - Energy Group (PVN)	177,103,565,265	177,049,565,265
PetroVietnam Exploration Production Corporation (i)	115,973,338,811	115,973,338,811
Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC	59,920,064,452	60,120,064,452
Hanoi Petroleum Construction JSC	13,569,723,805	14,987,074,805
Petrovietnam-Nghe An Construction JSC	2,106,049,522	2,106,049,522
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	272,550,748	-
PTSC Sao Mai Technical Port Joint Stock Company	2,808,053,039	3,007,520,784
Others	2,546,502,180,987	2,674,690,653,521
DL E&C Co., Ltd (ii)	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	204,425,685,998	232,379,768,460
Viet Nam Electricity	147,962,184,208	153,320,580,538
Boilermaster Vietnam Co.,ltd	74,180,983,857	99,180,983,857
Ba Son Corporation - One member Company Limited	67,944,593,142	60,478,955,914
S-Tank Engineering Co.,Ltd	59,478,955,914	69,232,782,902
Others	948,090,135,564	1,015,677,939,546
	2,956,801,008,769	3,086,872,810,043
Overdue amounts unpaid		
Other suppliers	570,081,973,270	602,523,318,467
	570,081,973,270	602,523,318,467

(i) The amount that Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC Thai Binh - a subsidiary of the Corporation) was required to pay to PVEP regarding PVC Thai Binh's acceptance of transfer of the Thai Binh Petroleum Hotel Investment from PVEP (Detailed in Note 39).

(ii) On 25 January 2024, DL E&C Co., Ltd submitted a Statement of Claim to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC), initiating a dispute related to EPS Contract No. 30/HDKT/2012/PVC-SDC dated 22 May 2012, between the Corporation (the main contractor) and DL E&C Co., Ltd (the subcontractor).

The subcontractor has requested the Arbitral Tribunal to review and decide on the following matters: the conditions for granting the Operational Acceptance Certificate (completion certificate) for the work performed under the contract have been satisfied; the warranty period for the equipment and services provided by the subcontractor has ended; the Corporation must settle the overdue debts amounting to USD 7.67 million and VND 287.3 million; the Corporation must refund the performance deposit for the EPS Contract, totaling USD 13.4 million and VND 532.9 million; the Corporation must return the retained amount for warranty obligations, totaling USD 20.05 million and VND 799.3 million; the costs incurred due to project delays amounting to USD 11.85 million; other related claims amounting to USD 6.23 million; and the estimated late payment penalty amounting to USD 17.81 million.

On 31 May 2024, the Corporation submitted a Statement of Defense against DL E&C Co., Ltd's Statement of Claim to VIAC, with the following key arguments: the Corporation does not recognize DL E&C Co., Ltd's legal standing to initiate the claim, disputes the Arbitral Tribunal's jurisdiction over the case, and rejects all claims made by DL E&C Co., Ltd.

On the same day, the Corporation also filed a Counterclaim with VIAC, requesting DL E&C Co., Ltd to compensate for damages resulting from breaches in the execution of the EPS Contract, with a total counterclaim value of VND 17,955.47 million and USD 36.64 million.

On 13 June 2024, VIAC issued Notice No. 1722/VIAC, informing that the Arbitral Tribunal had decided to hold a case management conference, scheduled for early August 2024.

On 14 September 2024, VIAC signed Document No. 2747/VIAC issuing a Procedural Directive ("PO No. 1") on behalf of the Court, setting out the rules, procedures and timetable for the resolution of the case.

On 12 December 2024, VIAC conducted an online hearing attended by representatives of both the claimant and the respondent.

Pursuant to PO No.1, on 03 February 2025, the Corporation submitted to the Arbitral Tribunal a list of issues requiring expert determination; and on 24 February 2025, submitted a list of factual witnesses and expert witnesses. The Corporation selected 10 witnesses, 2 Vietnamese experts on Vietnamese Construction law applicable to the EPS Contract and 1 foreign expert, Ms. Frances Hale of Diales, on slag disposal system.

On 19 September 2025, the parties completed the submission of witness statements to the Arbitral Tribunal. The Corporation submitted witness statements for 5 out of the 10 registered witnesses.

On 27 November 2025, the two parties completed the submission of expert reports to the Arbitral Tribunal.

On 26 January 2026, Step 19 – submission of responses to witness statements – was completed.

On 19 June 2026, Step 20 was completed, whereby the Joint Expert Report on the matters agreed between the parties was submitted to the Arbitral Tribunal. At the same time, a Response Report addressing the opinions of DL E&C's Expert on the issues of "Delay" and "Quantum" was also submitted to the Arbitral Tribunal.

On 30 June 2026, a Virtual Pre-Hearing Procedural Conference was held in preparation for the substantive hearing to resolve the dispute, thereby completing Step 21. The matters discussed during the virtual conference were recorded by the Arbitral Tribunal in VIAC Document No. 2935/VIAC dated 02 July 2026.

Step 22 is currently being prepared and finalised. On 23 July 2026, the Claimant, on behalf of both parties, submitted to VIAC the Agreed Hearing Bundle Index, setting out the documents agreed by the parties for the hearing. Subsequently, both parties will prepare and submit the actual documents included in the agreed hearing bundle, together with the electronic hearing bundle and cross-reference documents, no later than 31 August 2026.

Parallel to the arbitration proceedings at VIAC, the Corporation continues to engage in negotiations and mediation efforts with Daelim E&C to resolve the disputes amicably and urges the contractor to withdraw the aforementioned claims.

17 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	259,559,471,165	163,754,168,609
Vung Ang - Quang Trach Petroleum Power Project Management Board	82,778,475,899	82,778,475,899
University of Petroleum Project Management Board	17,612,939,300	17,612,939,300
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	117,255,185	117,255,185
PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group	6,048,890,869	7,630,715,774
Long Phu 1 Petroleum Power Project Management	50,156,167,511	50,156,167,511
PetroVietnam Power Corporation	845,101,105	845,101,105
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	4,613,513,835
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	102,000,641,296	-
Others	131,236,426,364	99,385,773,364
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	37,908,892,493	43,797,123,322
Others	93,327,533,871	55,588,650,042
	390,795,897,529	263,139,941,973

18 DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Dividends and profit payables	40,513,395,649	40,513,395,649
	40,513,395,649	40,513,395,649

Of which, VND 25,000,000,000 represents dividend payable for 2011 at Dong Do Petroleum Joint Stock Company (Subsidiary). This amount was recognized in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2012 (Resolution No. 23/NQ-DKDD-DHDCD dated 16 April 2012), approving a dividend of 5% of charter capital. However, the Corporation has neither finalised the list of shareholders nor made the dividend payment.

19 SHORT-TERM TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of year	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the period	Tax paid in the period	Tax receivable at the end of the period	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	30,465,765	41,538,377,203	9,067,043,706	17,501,303,249	30,465,765	33,104,117,660
Export, import duties	19,254,703	-	-	-	19,254,703	-
Corporate income tax	34,354,768,750	3,570,008,108	49,071,149	512,950,768	34,488,648,369	3,240,008,108
Personal income tax	48,219,094	6,464,209,933	2,669,543,341	5,755,424,650	108,210,513	3,438,320,043
Land tax and land rental	147,200,611	6,270,229,548	9,720,223,693	10,981,334,111	-	4,861,918,519
Other taxes	-	829,986,955	912,476,703	744,623,535	-	997,840,123
Fees, charges and other payables	783,720	42,450,828,603	4,082,659,040	16,925,406	783,720	46,516,562,237
	34,600,692,643	101,123,640,350	26,501,017,632	35,512,561,719	34,647,363,070	92,158,766,690

The Corporation's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

20 ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Interest expense	198,597,325,746	226,460,171,614
Accrual of construction work	283,439,726,538	338,502,530,727
Other accrued expenses	4,317,187,392	6,007,421,952
	486,354,239,676	570,970,124,293
b) Long-term		
Accrual of construction work	115,497,608,588	115,497,608,588
	115,497,608,588	115,497,608,588
c) In which: Accrued expenses from related parties		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	121,607,230,687	149,470,076,555
Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC	17,731,272,367	17,731,272,367
Petrovietnam-Nghe An Construction JSC	1,647,326,928	1,647,326,928
Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company	5,782,550,557	5,782,550,557
Vietnam National Industry - Energy Group	1,125,779,168	1,125,779,168
	147,894,159,707	175,757,005,575

21 UNEARNED REVENUE

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Revenues from property leasing	4,125,493,317	3,194,386,718
	4,125,493,317	3,194,386,718
b) Long-term		
Revenues from property leasing (i)	44,798,279,127	45,522,199,903
	44,798,279,127	45,522,199,903

- (i) Including: VND 39,334,078,836 represents the balance of land rent received in advance from PetroVietnam Steel Pipe Manufacturing Joint Stock Company under Contract No. 01/HDTD/PVPIPE-PVC dated 01 November 2012, with a lease term of 588 months and a total contract value of VND 46,818,181,818 at Soai Rap Industrial Park, Tien Giang Province. The Corporation recognised land rental income up to December 2014 amounting to VND 3,821,892,392. In 2025, the Corporation recognised an additional VND 3,662,210,590 of land rental income for the period from December 2014 to the date of Land Recovery Decision No. 2668/QĐ-UBND dated 24 September 2018 by the Tien Giang Provincial People's Committee. The Corporation will continue to work with the customer regarding the remaining balance of land rent.

22 OTHER PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Surplus of assets awaiting resolution	17,130,137	17,130,137
Trade union fee	6,451,765,217	6,837,321,015
Social insurance	2,339,671,049	3,452,017,466
Health insurance	271,975,266	357,778,754
Unemployment insurance	338,399,515	407,662,369
Short-term deposits, collateral received	1,808,556,188	1,910,994,188
Interest expense	1,262,403,372	1,314,567,231
Provision for guarantee obligations (i)	137,942,779,492	137,942,779,492
Modern Bank of Vietnam - MBV (ii)	187,774,228,099	182,761,658,990
Vietnam National Industry - Energy Group (iii)	54,098,464,510	54,098,464,510
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (iv)	56,212,500,000	56,212,500,000
Payable for condominium maintenance fee	9,958,311,711	10,521,717,166
Supporting Funds	3,830,584,784	3,845,584,784
Land rent, late payment interest (v)	35,173,753,882	33,044,495,174
Other payables	72,258,042,144	67,707,304,081
	569,738,565,366	560,431,975,357
b) Long-term		
Long-term deposits, collateral received	2,438,470,619	2,499,268,650
Other payables	50,000,000	50,000,000
	2,488,470,619	2,549,268,650
c) Overdue amounts unpaid		
Payables to the insurance agency	330,891,655	330,891,655
Payables for Petroleum assistance funds	1,334,818,785	1,334,818,785
Interest expense	1,246,252,165	1,246,252,165
Others	713,492,677	1,986,271,865
	3,625,455,282	4,898,234,470
d) In which: Other payables to related parties		
Vietnam National Industry - Energy Group	54,189,129,410	54,189,129,410
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	56,212,500,000	56,212,500,000
PTSC Sao Mai Technical Port Joint Stock Company	35,173,753,882	33,044,495,174
Ca Mau Gas - Power - Nitrogen Cluster Project Management Board	8,697,686,626	8,697,686,626
Mien Trung Petroleum Construction JSC	667,975,776	667,975,776
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	14,715,555	14,715,555
	154,955,761,249	152,826,502,541

(i) As at 30 June 2026, the provision for guarantee obligations was as presented in Note 39.

(ii) Interest payable to Ocean Commercial Bank Limited (Oceanbank – now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV) includes interest expense of the Corporation and interest expense that the Corporation will collect from companies that the Corporation has paid or lent under capital support contracts (detailed in Note 07) to pay OceanBank. According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October, 2014 of the Members' Council of Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) and according to Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 9 December 2014 of OceanBank, the payment deadline of these amounts has been extended to 31 December 2017 and the loan interest rate has been reduced to 1%/year from 01 January 2015 as presented in Note 24. From 01 January 2018, the loan has been subject to an overdue interest rate equal to 150% of the current

interest rate. As at the date of these Interim Consolidated Financial Statements, the Corporation is looking for solutions to pay the overdue loan interest payable.

- (iii) The payable to Vietnam National Industry - Energy Group is the amount that supported the Corporation to pay for contractors of the Soai Rap - Tien Giang Petroleum Service Industrial Zone Project.
- (iv) The payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation is related to the transfer of investor status to PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary of the Corporation) in the Bac Lieu Tower project. PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company is obligated to pay this amount to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation according to the contract signed on 12 August 2010.
- (v) Payables for land rental and late payment interest on land rental under Contract No. 15/PVSB-PVC.MS/08-10B dated 9 August 2010 with PTSC Sao Mai Technical Services Port Joint Stock Company (Detail in Note 40).

23 PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Provision for construction warranty	5,911,574,700	5,911,574,700
	<u>5,911,574,700</u>	<u>5,911,574,700</u>

24 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Beginning balance VND	During the period		Ending balance VND
		Increase VND	Decrease VND	
a) Short-term borrowings (i)				
Short-term debts	80,149,496,818	320,962,301,924	188,930,758,971	212,181,039,771
Current portion of long-term debts	655,965,237,122	6,868,852,308	-	662,834,089,430
	736,114,733,940	327,831,154,232	188,930,758,971	875,015,129,201
b) Long-term borrowings				
Long-term debts (ii)	667,965,237,122	-	-	667,965,237,122
	667,965,237,122	-	-	667,965,237,122
Amount due for settlement within 12 months	(655,965,237,122)	(6,868,852,308)	-	(662,834,089,430)
Amount due for settlement after 12 months	12,000,000,000			5,131,147,692
c) Overdue borrowings and finance lease liabilities				
Borrowings				
Modern Bank of Vietnam - MBV	650,763,707,252	309,381,458,786	651,669,887,252	332,231,735,545
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	575,670,157,122	187,774,228,099	575,670,157,122	182,761,658,990
	75,093,550,130	121,607,230,687	75,999,730,130	149,470,076,555
	650,763,707,252	309,381,458,786	651,669,887,252	332,231,735,545

(i) Details of short-term borrowings and current portion of long-term debt were as follows:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Purpose of borrowing	Guarantee	Ending balance	Beginning balance
						VND	VND
Short-term borrowings							
Related parties							
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	VND	Floating	08 months	Supplementing working capital for business activities	Secured	212,181,039,771 18,048,470,130	80,149,496,818 18,954,650,130
Others							
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch	VND	7.60%	180 days	Supplementing working capital, LC open guarantee	Secured	194,132,569,641 168,472,313,955	61,194,846,688 42,744,846,688
Loc Phat Vietnam Commercial Joint Stock Bank	VND	According to each debt to each debt escrow	According to each debt to each debt escrow	Supplementing working capital for business activities	Secured	8,680,255,686	-
Personal Loans	VND	0% - 12%	06 months - 01 year	Supplementing working capital for business activities	Unsecured	16,980,000,000	18,450,000,000
Current portion of long-term debts						662,834,089,430	655,965,237,122
						<u>875,015,129,201</u>	<u>736,114,733,940</u>

Loans from banks and other credit institutions are secured by the mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(ii) Details of long-term borrowings were as follows:

Related parties							
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank							
-	Contract No.	VND	Floating	Year 2027	Offsetting the investment capital of Thai Binh Petroleum Hotel	Secured	89,295,080,000
02/2015/HDDHM/PVB-CNTB dated 04/06/2015							89,295,080,000
Others							
Modern Bank of Vietnam - MBV (*)							
-	Contract No. 603/2011/HDDT-Oceanbank-PVC dated 20/10/2010	VND	4.90%	Year 2017	Investment in Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	Unsecured	575,670,157,122
							200,000,000,000
-	Contract No. 602/2011/HDDT-Oceanbank-PVC dated 30/06/2011	VND	4.90%	Year 2017	Investment in Thai Binh Petroleum Investment and Trading Joint Stock Company	Unsecured	65,000,000,000
							65,000,000,000
-	Contract No. 10/2010/HDDT-Oceanbank-PVC dated 30/06/2011	VND	5.50%	Year 2017	Payment and offsetting of investment payment received from PVFC under the Sale Contract/Transfer Contract	Unsecured	310,670,157,122
							310,670,157,122
Personal Loans		VND	11 - 12%		Supplementing working capital for business activities		3,000,000,000
							3,000,000,000

Loans from banks and other credit institutions are secured by the mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

(*) According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October 2014 of the Members' Council of Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) and OceanBank's Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 09 December 2014 (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV), the deadline for loans from Modern Bank of Vietnam - MBV has been extended until 31 December 2017. The interest rate applicable to the loans from the time interest was overdue until 31 December 2014 was 2.4% per year, and 1% per year from 01 January 2015. From 01 January 2018, overdue loans bear interest at 150% of the in-term interest rate. At the date of preparing these Interim Consolidated financial statements, the Corporation is actively seeking solutions to repay the principal amounts of these overdue loans.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Consolidated Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

25 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Other capital	Repurchased own shares	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Non-Controlling Interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	233,648,426	(4,007,465,589,328)	338,138,054,934	511,248,761,544
Loss for previous	-	-	-	-	-	-	(14,669,644,951)	6,950,943,313	(7,718,701,638)
Ending balance of previous period	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	233,648,426	(4,022,135,234,279)	345,088,998,247	503,530,059,906
Beginning balance of current year	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	233,648,426	(4,035,975,171,212)	335,403,297,727	480,004,422,453
Loss for this period	-	-	-	-	-	-	(21,845,911,806)	842,564,973	(21,003,346,833)
Ending balance of this period	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	233,648,426	(4,057,821,083,018)	336,245,862,700	459,001,075,620

b) Details of Contributed capital

	Ending balance	Rate	Beginning balance	Rate
	VND	%	VND	%
Vietnam National Industry - Energy Group	2,178,733,330,000	54.47	2,178,733,330,000	54.47
Others	1,821,266,670,000	45.53	1,821,266,670,000	45.53
Total	4,000,000,000,000	100	4,000,000,000,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Current period	Prior period
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- At the end of the period	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Quantity of Authorized issuing shares	400,000,000	400,000,000
Quantity of issued shares	400,000,000	400,000,000
- Common shares	400,000,000	400,000,000
Quantity of repurchased own shares	2,971	2,971
- Common shares	2,971	2,971
Quantity of outstanding shares in circulation	399,997,029	399,997,029
- Common shares	399,997,029	399,997,029
Par value per share: VND 10,000/ share		

e) Company's reserves

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Development and investment funds	150,859,427,814	150,859,427,814
Other reserves	233,648,426	233,648,426
	151,093,076,240	151,093,076,240

26 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
USD	238,521.33	10,403.67

b) Doubtful debts written-off

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Doubtful debts written-off	11,112,006,001	11,112,006,001

27 REVENUE FROM SALE OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from sales of products, goods	67,361,962,522	74,306,982,362
Revenue from provision of service	45,122,871,640	91,104,235,601
Revenue from construction	692,625,373,590	649,789,835,078
Other revenue	2,279,120,149	8,200,532,957
	807,389,327,901	823,401,585,998
Revenue deductions	-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	807,389,327,901	823,401,585,998
In which: Revenue from related parties (Detailed in Note 42)	87,596,854,730	547,410,539,783

28 COST OF GOODS SOLD AND PROVISION OF SERVICES

	Current period VND	Prior period VND
Cost of products, goods sold	65,736,279,130	68,790,554,323
Cost of provision of services	43,306,961,483	82,291,905,390
Cost of construction contracts	667,511,956,860	604,915,003,157
Provision for devaluation of inventories	2,689,221,275	14,731,389,186
Others	1,372,086,826	18,360,536,017
Other decreases in cost of goods sold	(4,403,909,086)	(13,134,368,684)
- Reversal of allowances	(4,403,909,086)	(13,134,368,684)
	776,212,596,488	775,955,019,389
In which: Purchase from related parties		
Total purchase value: (Detailed in Note 42)	19,776,718,978	6,056,448,943

29 FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Interest income	9,657,295,950	7,485,776,994
Gains on exchange difference in the period	556,620,352	11,811,809,629
Gains on exchange difference at the period-end	242,934,713	2,900,452,733
Other financial income	-	7,670,000,233
	10,456,851,015	29,868,039,589

30 FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expenses	16,721,429,662	17,244,263,315
Loss on exchange difference in the period	1,566,808,812	827,990,526
Loss on exchange difference at the period-end	17,938,923	1,034,798,350
Other financial expenses	2,926,509,711	2,892,508,331
Reductions in financial expenses	(59,535,687)	-
- <i>Reversal of allowances</i>	(59,535,687)	-
	21,173,151,421	21,999,560,522
In which: Financial expenses paid to related parties (Detailed in Note 42)	12,685,923,016	14,309,817,676

31 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	957,001,155	383,749,895
Labour expenses	40,057,688,074	38,427,660,110
Tools, instruments and supplies expenses	601,345,191	485,409,139
Depreciation expenses	1,808,395,892	1,737,339,523
Tax, Charge, Fee	6,331,601,673	4,303,081,968
Provision expenses	5,684,441,637	1,568,641,479
Expenses of outsourcing services	11,138,587,171	8,700,574,023
Other expenses	8,876,223,545	8,376,850,509
Reductions in general and administrative expenses	(929,940,051)	(2,423,769,614)
- <i>Reversal of loss allowance for receivables</i>	(929,940,051)	(2,423,769,614)
	74,525,344,287	61,559,537,032
In which: Expenses purchased from related parties (Detailed in Note 42)	311,413,070	302,166,930

32 OTHER INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Gain on liquidation, disposal of fixed assets	1,460,721,070	961,863,636
Collected fines	2,373,421,457	-
Income from settlement of liabilities no longer payable	6,240,477,616	4,709,306,464
Reduced interest expense (i)	40,548,768,884	-
Income from compensation, fines	-	183,365,297
Others	2,285,609,007	1,014,538,997
	52,908,998,034	6,869,074,394
In which: Other income from related parties (Detailed in Note 42)	40,548,768,884	-

(i) Pursuant to Judgment No. 04/2026/KDTM-ST dated 13 and 18 May 2026 of the Court in relation to the credit agreement dispute between Thai Binh Petroleum Investment and Trading Joint Stock Company and Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVComBank), whose

rights and obligations were subsequently transferred to Vietnam Asset Management Company Limited (VAMC), regarding the reduction of the obligation to pay overdue interest amounting to VND 40.5 billion.

33 OTHER EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Late payment of taxes, insurance, land rent	14,258,219,817	440,650,157
Fines	104,491,965	1,607,406,503
Others	2,788,870,693	345,372,439
	17,151,582,475	2,393,429,099
In which: Other expenses from related parties (Detailed in Note 42)	-	707,718,727

34 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Current corporate income tax expense in parent	-	-
Current corporate income tax expense in subsidiaries	49,071,149	135,967,835
- Binh Son Petroleum Construction JSC	49,071,149	135,967,835
Total current corporate income tax expense	49,071,149	135,967,835

35 DEFERRED INCOME TAX**a) Deferred income tax assets**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	13,249,058,453	13,229,667,583
	13,249,058,453	13,229,667,583

b) Deferred corporate income tax expense

	Current period VND	Prior period VND
Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets	(19,390,870)	1,761,391,119
	(19,390,870)	1,761,391,119

36 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Net profit after tax	(21,845,911,806)	(14,669,644,951)
Profit distributed to common shares	(21,845,911,806)	(14,669,644,951)
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	399,997,029	399,997,029
Basic earnings per share	(55)	(37)

The Corporation has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Interim Consolidated Financial Statements.

As at 30 June 2026, the Corporation does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

37 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	213,779,168,656	76,668,582,201
Labour expenses	133,397,421,705	164,718,646,585
Tools, instruments and supplies	555,086,266	695,786,700
Depreciation expenses	20,234,228,468	20,688,828,109
Taxes, fees and charges	5,125,653,686	2,772,974,541
Provisions expense	4,754,501,586	(855,128,135)
Expenses of outsourcing services	315,567,248,210	418,886,917,270
Other expenses	23,525,711,624	21,180,204,045
	716,939,020,201	704,756,811,316

38 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS**a) Cash and cash equivalents held but unused by the Company**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cash and cash equivalents held but unused by the Company	1,618,400,734	1,596,437,007

b) Proceeds from borrowings during the period

	Current period VND	Prior period VND
Proceeds from ordinary contracts	320,962,301,924	17,928,000,000

c) Actual repayments on principal during the period

	Current period VND	Prior period VND
Repayment on principal from ordinary contracts	188,930,758,971	30,972,580,000

39 CONTINGENCIES**a) Guarantees for borrowings**

As at 30 June 2026, the Corporation had guarantees for overdue loans taken by other companies from credit institutions, specifically as follows:

Guaranteed unit	Guarantor institution	Guarantee period	Guarantee balance at the end of the year VND	Overdue loan balance at the end of the year VND	Provision for end-of-term liabilities VND
Hanoi Petroleum Construction Company Limited	Vietnam International Bank - Head Office	From 31/12/2011 to 30/04/2012	73,668,464,073	73,668,464,073	73,668,464,073
Petroleum Machine Executing Company Limited	Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank - Dong Do Branch	From 01/01/2012 to 30/06/2012	49,961,348,093	49,961,348,093	49,961,348,093
Petroleum Machine Executing Company Limited	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Head Office	From 26/07/2011 to 26/07/2012	14,312,967,325	14,312,967,325	14,312,967,325
Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC (PVC-SG) (*)	Vietnam Hien Dai One Member Limited Liability Bank - Saigon Branch	From 31/12/2011 to 30/08/2012	17,103,570,845	17,103,570,845	-
			155,046,350,336	155,046,350,336	137,942,779,491

The Corporation, as a guarantor, has committed to pay the creditors the amounts equal to the value of the relevant letters of guarantee plus any interest, penalties and other financial obligations incurred (if any) immediately after receiving the first request document accompanied with the records proving that the guaranteed entities fail to perform, or inadequately perform, repayment obligations (if any). Accumulated to 30 June 2026:

- Credit institutions have deducted approximately VND 91 billion from the Corporation's deposit accounts for fulfillment of its guarantee obligations;
- Guaranteed entities have repaid the Corporation approximately VND 49 billion out of the amount as mentioned above.

Thus, the outstanding balance of receivables relating to guarantee obligations as at 30 June 2026 is approximately VND 42.8 billion (Note 07).

Following the recommendations of the State Audit Office stated in the Audit Report for the year 2014 dated 10 March 2016, the Corporation made provision for all payable liabilities in respect of these guarantees in the separate financial statements for the year ended 31 December 2014. At the reporting date of these Consolidated financial statements, the guaranteed companies were still working with credit institutions about the extension of the repayment term. The Corporation was still working with guaranteed companies and credit institutions to release its guarantee obligations in order to enhance the solvency of the Corporation.

(*) In 2016, the Corporation reviewed all of its letters of guarantee and assessed that its obligation under the guarantee for Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG) to borrow from Ocean Commercial Joint Stock Bank - Saigon Branch (after that is OceanBank - Saigon Branch, and now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV - Saigon Branch) has changed. The Provision Appraisal Council of the Corporation assessed and agreed to reverse the provision that had been made for the Corporation's obligation under the said letter of guarantee for PVC-SG's loan from Modern Bank of Vietnam - MBV - Saigon Branch with the amount of approximately VND 99.9 billion; the provision reversal reduces the Corporation's financial expenses for 2016.

On 18 August 2016, PVC-SG sent Official Letter No. 58/XLDKSG to the Corporation to report some contents related to the collateral for the entrusted loan and the situation of working with Oceanbank. Accordingly, on 10 August 2016, Oceanbank - Saigon Branch sent to PVC-SG Official Letter No. 784/2016/CV-CNSG replying to the debt settlement plan of PVC-SG. In this Official Letter, Oceanbank - Saigon Branch approved for PVC-SG to carry out a business investment plan for the Urban Development Project of Areas 2 and 3, Ward 5, Vi Thanh City, Hau Giang Province (Vi Thanh Project) as well as to partially disburse collateral for PVC-SG to sell goods/assets to create a source of repayment for Oceanbank and PVC-SG to pay all outstanding principal (approximately VND 148 billion).

As at 30 June 2026, PVC-SG has paid back VND 131 billion out of VND 148 billion of principal; At the same time, PVC-SG performed quite well the debt repayment plan proposed by Oceanbank - Saigon Branch. The Board of Management assesses that the payable obligations of the Parent Company - the Corporation for the guarantee will not incur because PVC SG is able to make payment to Oceanbank (now renamed as Modern Bank of Vietnam – MBV).

b) Payment guarantee

On 29 December 2010, the Holding Company signed Guarantee Agreement No. 0112/2010/HDBL.TT-PVCTB with Thai Binh Petroleum Tourism Company Limited (currently known as Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC Thai Binh - a subsidiary of the Corporation)) and issued a letter of guarantee for the payment by this company with the guaranteed value of approximately VND 111.8 billion. Accordingly, the Holding Company guaranteed that PVC Thai Binh would fulfil all of its obligations to PetroVietnam Exploration Production Corporation (PVEP) in a timely manner in accordance with the agreement dated 28 December 2010 on the transfer of Thai Binh Petroleum Hotel construction project between PVEP and PVC Thai Binh. The letter of guarantee takes effect from the signing date until the time PVC Thai Binh fulfils all of its obligations to PVEP in accordance with the above transfer agreement.

In 2016, the Holding Company received a document from PVEP requesting the Holding Company to fulfil its guarantee obligation. The Board of Management of the Corporation assesses that such obligation will not be incurred since PVC Thai Binh is able to fulfil its payment obligation to PVEP.

c) Conclusion of the Government Inspectorate

The Corporation is the contractor of Northern ethanol biofuel factory construction project and Dinh Vu polyester manufacturing plant construction project.

On 24 November 2016, the Government Inspectorate issued Announcement No. 3129/TB-TTTP about the conclusion of the inspection of the biofuel projects funded by Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) and its subsidiaries. Accordingly, the Government Inspectorate proposed that the Corporation should be responsible for the economic loss to the project owner as a result of the breach of EPC Contract on the construction of Northern ethanol biofuel factory.

On 24 November 2016, the Government Inspectorate issued the Announcement No. 3130/TB-TTTP about the conclusion of the inspection of the construction of Dinh Vu polyester manufacturing plant. According to the Government Inspectorate:

- The acceptance value of the work performed by the Corporation should be reduced by approximately VND 46.8 billion due to the Corporation's violation of the Ordinance on Foreign exchange when signing contract;
- The acceptance value of the work performed by the Corporation under the EPC contract should be reduced by approximately VND 8.1 billion and USD 23 thousand due to duplication of the same acceptance value and the acceptance of some work volume incurred not in accordance with regulations.

The Corporation's Board of Management assessed that the Announcements of the Government Inspectorate as mentioned above are applicable to the owners of the projects to whom the Corporation is a related party under relevant economic contracts. As at the reporting date, the Corporation was still working with the projects' owners and the Government Inspectorate on the above conclusions of the Government Inspectorate.

In 2022, the Corporation received the conclusion of the Government Inspectorate No. 2090/KL-TTCP dated 23 November 2022 on the observance of policies and laws in production and business activities of the Corporation during the period 2008-2013. The Corporation has been coordinating with relevant parties to implement the recommendations of the Government Inspector in accordance with the above document.

d) Other contingent liabilities

At the reporting date of these Interim Consolidated Financial Statements, the Corporation and its subsidiaries had certain litigation cases related to their receivables, payables, borrowings and contingent liabilities relating to value added tax and penalties for late payment of tax on revenue generated but not yet billed. The outcomes of these litigation cases could not be determined.

40 OTHER INFORMATION

a) The value of issuance has not yet been estimated at the Corporation's constructed works

Due to the influence of fluctuations in the economy, the Corporation's operations contain risks of fluctuations in the market value of materials used for construction. Major changes in the price of construction materials can greatly affect the benefits and economic obligations of the Corporation. However, the Board of Management of the Corporation believes that the changes of the market as well as the influence of the Government's macro management policies are very difficult to predict. Therefore, the Board of Management of the Corporation cannot quantify the impact of this issue on the Corporation's ongoing construction projects. The final result will only be determined when the construction is completed, and the acceptance is handed over to the project owners.

Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project

The Corporation signed an EPC contract to build Thai Binh 2 Thermal Power Plant with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board (under Vietnam National Industry - Energy Group) with a value of about USD 918 million and VND 5,874 billion. At the date of these Interim Consolidated Financial Statements, the total value of the provisional contracts signed by the Corporation with subcontractors for the Thai Binh 2 Thermal Power Plant project has exceeded the value of the EPC contract signed with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board. According to Official Letter No. 737/TTg-KTN dated 23 May 2014 of the Prime Minister, the Thai Binh 2 Thermal power plant was included in the list of urgent power projects for the period 2013-2020.

The project applies specific mechanisms and policies issued in Decision No.2414/QĐ-TTg dated 11 December 2013 of the Prime Minister.

Pursuant to the resolution of the Board of Directors approving the provisional implementation plan for the EPC Contract of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project, the estimated revenue for the project is USD 926.6 million and VND 11,076.2 billion, while the estimated cost is USD 921.2 million and VND 11,402.1 billion, resulting in an expected gross loss margin of 0.67% for the entire project. As at the date of these Interim Consolidated Financial statements, the Corporation has completed the final settlement with the Investor, Thai Binh 2 Power Project Management Board, and is currently reviewing the quantities of work performed for final settlement with subcontractors, in preparation for the final settlement of the Project. The Board of Management considers these estimates to represent the best estimates as at the date of these Consolidated Financial statements. Such estimates are subject to ongoing review and update to reflect the actual profit or loss realised from the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project. Accordingly, the Corporation has recognized revenue and cost of sale for this project based on the expected gross loss margin as mentioned above.

Vung Ang 1 Thermal Power Plant

On 28 September 2009, the Corporation signed a contract to build Vung Ang 1 Thermal Power Plant with Viet Nam Machinery Installation Corporation (LILAMA) under Contract No. 280909/LILAMA-PVC with a total package value of about VND 1,322 billion. According to Resolution No. 686/NQ-DKVN dated 27 January 2014, Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) approved the unforeseeable costs of the entire Vung Ang 1 Thermal Power Plant project (include internal road and construction) at about VND 1,090 billion. The estimated value after

verification/appraisal for construction items performed by the Corporation increased by about VND 290 billion (excluding the deductible value-added tax value) compared to the value of the lump-sum construction contract signed by the Corporation. The Corporation has requested PVN to consider adjusting the unexpected arising value of this project. At the date of these Consolidated Financial Statements, PVN and the competent State agencies have not yet made a decision on the Corporation's decision, the Board of Management of the Corporation believes that the value arising outside the contract will be signed additionally.

b) Information on the Corporation's restructuring

According to Resolution No. 332/NQ-XLDK-DHDCD dated 11 October 2022 of the General Meeting of Shareholders of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation on approving the restructuring of the Corporation for the period of 2021-2025:

- The Corporation continues to hold at least 51% of charter capital in the period 2021-2025, including: Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT) and Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure, JSC (PVC-MS).
- The Corporation will divest all investment capital in the remaining subsidiaries in the period of 2021-2025.
- The following companies: Hanoi Petroleum Construction JSC (PVC-HN), Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-MEA), Mien Trung Petroleum Construction JSC (PVC-MT) and PetroVietnam Urban Development JSC (PVC-Mekong) will handle dissolution or bankruptcy in case the Corporation cannot divest its capital.
- The Corporation will divest all other long-term financial investments and trading securities in the period 2021-2025.

As at the reporting date, the Corporation is implementing a plan to divest its equity interest in Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company and has approved the policy to initiate bankruptcy proceedings against Petroleum Urban Development Joint Stock Company. For the remaining investments, due to various objective difficulties, the Corporation has not yet divested its equity interests or proceed with dissolution or bankruptcy procedures in accordance with the aforementioned Resolution of the General Meeting of Shareholders.

c) Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (Subsidiary) leases premises and infrastructure in Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Maritime Service Base Area

Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (Subsidiary) ("PVC-MS") signed Economic Contract No. 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B dated 09 August 2010 with Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company ("Sao Mai - Ben Dinh Company") to lease premises and infrastructure, with the detailed terms and conditions as follows:

- Leased location: Within the Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Maritime Services Base;
- Purpose of lease: Construction of a metal structure fabrication yard and a steel pipe manufacturing plant;
- Leased area: 229,330 m²;
- Lease term: 49 years from the date of handover of the premises;
- Rental price: determined based on the following formula: Rental price = Total investment costs × 110%, of which:
 - + Total investment costs: VND 97,396,039,249;
 - + Rental price for the yard premises: VND 107,135,643,174 (see Note 10b);
- The Company is also subject to obligations to the State in respect of the leased area, specifically:
 - + Land rental for the period from 16 September 2010 to 12 February 2015: VND 32,194,110,231 (see Note 22);
 - + Land rental for the period from 13 February 2015 to 13 February 2029: exempt from land rental;
 - + Cumulative late payment interest on land rental as at 31 December 2025: VND 9,726,244,741 (see Note 22);
 - + Late payment interest on land rental for the current period: VND 2,129,258,708.

41 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Consolidated Financial Statements.

42 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company were as follows:

Related parties	Relation
Vietnam National Industry - Energy Group (PVN)	Parent company
Vung Ang - Quang Trach Petroleum Power Project Management Board	PVN's dependent entity
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	PVN's dependent entity
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	PVN's dependent entity
Song Hau 1 Petroleum Power Project Management Board	PVN's dependent entity
Long Phu 1 Petroleum Power Project Management Board	PVN's dependent entity
Vietnam Petroleum Institute	PVN's dependent entity
University of Petroleum Project Management Board	PVN's dependent entity
Ca Mau Gas - Power - Nitrogen Cluster Project Management Board	PVN's dependent entity
PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group	PVN's dependent entity
PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)	Entity under common control
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	PTSC's Member Company
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC's Member Company
PTSC Sao Mai Technical Port Joint Stock Company	PTSC's Member Company
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PV GAS)	Entity under common control
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC	Subsidiaries of PV GAS
Petro Vietnam Engineering Consultancy JSC	Entity under common control
Petrovietnam Steel Pipe JSC	Entity under common control
Petrovietnam Construction Land Corporation	Entity under common control
Southern Shipbuilding Industry Investment Development Company Limited	Entity under common control
Petroleum Internal and External Equipment JSC	Entity under common control
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Entity under common control
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Entity under common control
PetroVietnam Power Corporation	Entity under common control
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	Entity under common control
Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC	Associate
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company	Associate
Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC	Associate
Duyen Hai Petro Construction Investment JSC	Associate
Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	Associate
Mien Trung Petroleum Construction JSC	Associate
Lam Kinh Hotel Joint Stock Company	Associate
Petrovietnam-Nghe An Construction JSC	Associate
Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company	Associate
Heerim - Pvc International Design JSC	Associate
Petroleum Link Communication And Trading JSC	Associate
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors, other managers of the Corporation	Key management members of the Corporation

In addition to the related party information presented in the above notes, the Corporation had the following transactions with related parties during the period:

	Current period VND	Prior period VND
Sales of goods and rendering of services	87,596,854,730	547,410,539,783
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	-	205,894,763,619
PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group	25,824,818,001	51,544,468,976
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	8,876,690,535
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	48,497,371,742	279,206,229,153
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	3,283,863,384	1,031,509,500
PTSC Sao Mai Technical Port Joint Stock Company	138,674,250	33,078,000
Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam	833,400,000	823,800,000
Vietnam Petroleum Institute	(122,544,451)	-
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	9,141,271,804	-
Purchase of goods and services	19,776,718,978	6,056,448,943
Petrovietnam Steel Pipe JSC	15,225,298,848	-
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	252,361,804	-
PTSC Sao Mai Technical Port Joint Stock Company	4,299,058,326	6,056,448,943
Financial Expense	12,685,923,016	14,309,817,676
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	12,685,923,016	14,309,817,676
General and Administrative Expense	311,413,070	302,166,930
Vietnam Petroleum Institute	311,413,070	302,166,930
Other income	40,548,768,884	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	40,548,768,884	-
Other expenses	-	707,718,727
Vietnam Petroleum Institute	-	707,718,727

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, Board of Management, Supervisory Board and other managers were as follows:

	Position	Current period VND	Prior period VND
Board of Directors		1,322,000,000	1,240,291,291
Mr. Nghiem Quang Huy	Chairman	322,600,000	309,237,143
Mr. Pham Van Khanh	Independent Member	136,000,000	122,520,000
Mr. Tran Hai Bang	Member	287,800,000	280,350,576
Mr. Nguyen Hoai Nam	Member	287,800,000	261,580,000
Mr. Chu Thanh Hai	Member	287,800,000	266,603,572
Board of Management		1,183,247,624	1,162,233,643
Mr. Tran Quoc Hoan	General Director	305,800,000	319,985,553
Mr. Nguyen Van Dong	Deputy General Director	297,400,000	286,558,064
Mr. Pham Trung Kien	Deputy General Director	292,247,624	284,893,986
Mr. Bui Son Truong	Deputy General Director	287,800,000	270,796,040
Board of Supervision		533,000,000	268,443,120
Mr. Hua Xuan Nam	Head of the Board	304,600,000	236,043,120
Ms. La Minh Hue	Member (Appointed on 29/05/2025)	198,400,000	-
Mr. Phung Van Sy	Member (Resigned on 29/05/2025)	-	16,200,000
Mr. Nguyen Ngoc Cuong	Member	30,000,000	16,200,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Corporation.

43 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Statement of Financial Statements are presented in corresponding figures. According to this method, the comparative information of the previous period is presented regarding the consolidated financial position, consolidated operating results and consolidated cash flow of Corporation during the previous period.

The comparative figures in the Interim Consolidated Statement of Financial Position and related notes are those of the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025. Comparative information in the Interim Consolidated Statement of Income, Interim Consolidated Statement of Cash flows, and related notes is that of the Interim Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025. These figures have been audited and reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.

As disclosed in Note 2.3, certain comparative figures as at 01 January 2026 and for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025 have been adjusted to conform to the presentation requirements of the financial statements under Circular No. 99/2025/TT-BTC and Circular No. 43/2026/TT-BTC. The details are as follows:

Figures are based on the Consolidated
Financial Statements for the fiscal year ended
31 December 2025

Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20
April 2026

Code	Items	Amount VND	Code	Items	Amount VND	Change VND
A) CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			A) CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
111	Cash	120,610,628,129	111	Cash	120,519,651,436	(90,976,693)
112	Cash equivalents	95,647,568,566	112	Cash equivalents	95,863,646,795	216,078,229
123	Held-to-maturity investments	298,722,148,504	123	Short-term held-to- maturity investments	656,558,937,290	357,836,788,786
			124	Allowance for short- term impairment of held-to-maturity investments	(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
135	Short-term loan receivables	355,676,953,493				(355,676,953,493)
136	Other short-term receivables	485,010,604,849	135	Other short-term receivables	481,129,231,013	(3,881,373,836)
137	Allowance for short- term doubtful debts	(1,060,263,012,651)	136	Allowance for short- term doubtful debts	(791,090,418,599)	269,172,594,052
155	Other current assets	-	165	Other current assets	1,596,437,007	1,596,437,007
253	Equity investments in other entities	185,313,000,000	263	Equity investments in other entities	198,210,200,000	12,897,200,000
268	Other long-term assets	12,897,200,000	274	Other long-term assets	-	(12,897,200,000)
			313	Dividend and profit payables	40,513,395,649	40,513,395,649
319	Other short-term payables	600,945,371,006	320	Other short-term payables	560,431,975,357	(40,513,395,649)
B) CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME			B) CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME			
01	Revenue from sales of goods and provision of services	832,416,205,962	01	Revenue from sales of goods and provision of services	823,401,585,996	(9,014,619,964)
11	Cost of goods sold and provision of services	783,002,879,993	11	Cost of goods sold and provision of services	775,955,019,389	(7,047,860,604)
20	Gross profit from sales of goods and provision of services	49,413,325,969	20	Gross profit from sales of goods and provision of services	47,446,566,609	(1,966,759,360)
			21	Gain/(loss) on liquidation or disposal of investment properties	1,966,759,360	1,966,759,360

Items that have only been subject to changes in line item codes or names are not presented separately in the above table.


Nguyen Thi Thu Anh
Preparer


Vu Minh Cong
Chief Accountant


Tran Quoc Hoan
General Director
Legal Representative
Approved, 28 August 2026



Số: *1229* /XLDK-TCKT

Hà Nội, ngày *28* tháng 08 năm 2026

V/v: Công bố giải trình BCTC hợp nhất
06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/08/2024 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS) xin được giải trình sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét kiểm toán 06 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025 từ 10% trở lên như sau:

1. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của hợp nhất trước và sau soát xét kiểm toán:

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét : (21,003) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 trước soát xét : (21,443) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế sau soát xét tăng so với trước soát xét : 0,44 tỷ đồng.

Sau soát xét kiểm toán lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tăng 0,44 tỷ đồng tương đương 2,05%.

2. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét kiểm toán 06 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét : (21,003) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 sau soát xét : (7,718) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế sau soát xét giảm so với cùng kỳ năm trước (13,285) tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét kiểm toán 06 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước 13,285 tỷ đồng tương đương 172%, do: Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các Công ty con có loại trừ một số yếu tố nội bộ. Sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động của lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên cụ thể:

+ Lợi nhuận gộp giảm 16,269 tỷ đồng tương đương 34 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lợi nhuận gộp của Công ty con trong Tổng ty giảm, đặc biệt là Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô.

+ Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán giảm 19,411 tỷ đồng tương đương 64,99% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong 06 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó do trong năm 2025 Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô có khoản doanh thu hoạt động tài chính khác là lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

+ Chi phí bán hàng 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán giảm 1,723 tỷ đồng tương đương 58,57% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí bán hàng của Công ty con của Tổng công ty là Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô và Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán tăng 12,965 tỷ đồng tương đương 21,06 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do khoản chi phí tiền lương, khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi, chi phí thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác 06 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu nhập khác 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán tăng 46,039 tỷ đồng tương đương 670,25 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong 06 tháng đầu năm 2026 đơn vị thành viên của PETROCONS là Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình có khoản nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận.

+ Chi phí khác 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán tăng 14,758 tỷ đồng tương đương 616,61% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí phạt 06 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

3. Ý kiến từ chối trên báo cáo kiểm toán:

Ý kiến 1: “Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 4.057,82 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.455,55 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.478,74 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 1.533,85 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2026 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1.4 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ thông tin do đó, không thể xác định liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến 2: “Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 4b). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 3: “Tại ngày 30/06/2026, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 9) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày lập báo cáo, do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 4: “Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí, tại ngày 30/06/2026 số tiền là 3,88 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3,88 tỷ VND) (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến 5. “Tổng Công ty đang hợp nhất Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024 chưa được soát xét (trong đó: Tại ngày 30/06/2024 Tổng tài sản là 15,16 tỷ VND và Vốn chủ sở hữu là âm 193,44 tỷ VND; Doanh thu và Lợi nhuận sau

thuế TNDN trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là 0,09 tỷ VND và âm 0,53 tỷ VND). Đối với các công ty liên kết, trừ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung và Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa đã được soát xét, giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết còn lại đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hoặc Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (thuyết minh số 04). Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của các số liệu này.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính soát xét kiểm toán của Petrocons, đơn vị chưa thu thập được báo cáo tài chính soát xét kiểm toán của các Công ty nêu trên do đó Petrocons đã sử dụng báo cáo tài chính thời điểm gần nhất của các đơn vị trên để hợp nhất. Petrocons tin tưởng rằng, việc hợp nhất nêu trên là phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

Ý kiến 6: “Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các đơn vị nhận vốn đầu tư đối với các khoản “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” (mã số 263) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND), dự phòng đầu tư vào các công ty này trích lập dựa trên số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính soát xét của PETROCONS, đơn vị chưa thu thập được báo cáo tài chính soát xét kiểm toán của các Công ty nêu trên do đó PETROCONS đã sử dụng báo cáo tài chính thời điểm gần nhất của các đơn vị trên để hợp nhất. PETROCONS tin tưởng rằng, việc hợp nhất nêu trên là phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

Ý kiến 7: “Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (Công ty con) chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản có giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 là 35 tỷ VND (Thuyết minh số 9). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là các thành phẩm bất động sản này.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Ý kiến của kiểm toán viên là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nêu trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 8: Cũng tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để khẳng định được tính chính xác và giá trị có thể thu hồi được của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 với số tiền lần lượt là 31,148 tỷ VND và 15,63 tỷ VND. Ngoài ra, Công ty đã kết chuyển 28,1 tỷ VND từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ vào “Giá vốn hàng bán” trong kỳ. Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định tính chính xác, sự phù hợp của giá trị đã kết chuyển vào “Giá vốn hàng bán” nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, “Giá vốn hàng bán” và những khoản mục khác có liên quan cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 9: “Tại ngày 30/06/2026, tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) chúng tôi không đánh giá được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện sông Hậu 1, chung cư Trần Anh - Long An và Dự án Đường tỉnh 285B. Giá trị dở dang của 04 công trình này đang được theo dõi trên chỉ tiêu “Hàng tồn kho” của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là 69,52 tỷ VND và 69,48 tỷ VND (xem thuyết minh 9).”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 10: Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (công ty con): Các khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải thu tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là 23,40 tỷ VND và 33,25 tỷ VND; nợ phải trả tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với giá trị lần lượt là: 22,49 tỷ VND và 23,48 tỷ VND. Khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 30/06/2026 là 58,36 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để đánh giá được tính hiện hữu, khả năng thu hồi cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản công nợ này.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 11: Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con), tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, Công ty đang theo dõi khoản phải trả cổ tức năm 2011 số tiền là 25 tỷ VND (xem thuyết minh 18). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này. Chúng tôi chưa thể đánh giá nghĩa vụ của Công ty về khoản Cổ tức này.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 12: Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con), chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2026 với tổng giá trị lần lượt là 916,26 tỷ VND và 951,83 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong kỳ này lần lượt là 22,30 tỷ VND và 29,72 tỷ VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các hạng mục nêu trên tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 với giá trị lần lượt là 117,12 tỷ VND và 146,47 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 13: Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con) bao gồm giá trị dở dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ- Văn phòng và Căn hộ với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 9). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án. Cũng tại khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình thi công Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 và Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với giá trị số sách lần lượt là 73,38 tỷ VND và 40,85 tỷ VND.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Hiện nay Công ty đã thuê đơn vị kiểm toán vốn đầu tư của dự án, sau khi có kết quả phê duyệt quyết toán vốn đầu tư thì Công ty sẽ hạch toán chi phí dở dang còn lại trên.

Ý kiến 14 Tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh số 4) đã hoàn thành từ năm 2019

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Hiện nay dự án đang được hoàn thiện hồ sơ pháp lý và làm thủ tục để kiểm toán vốn đầu tư của dự án. Vì vậy Công ty chưa đánh giá hiệu quả của việc góp vốn vào dự án này.

Ý kiến 15: Cũng tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 của các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 3,29 tỷ VND và 3,38 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 18,78 tỷ VND và 28,8 tỷ VND.

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty đã làm xác nhận tương đối đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo còn có một số ít khách hàng vẫn chưa gửi thư xác nhận nợ. Công ty chúng tôi sẽ tiếp tục liên hệ với khách hàng để xác nhận đầy đủ công nợ này.

Ý kiến 16: Tại Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (Công ty con), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 của các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 18,64 tỷ VND và 15,45 tỷ VND; các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 10,82 tỷ VND và 18,72 tỷ VND. Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 lần lượt là 130,49 tỷ VND và 73,2 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã làm xác nhận tương đối đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo còn có một số ít khách hàng vẫn chưa gửi thư xác nhận nợ. Công ty chúng tôi sẽ tiếp tục liên hệ với khách hàng để xác nhận đầy đủ công nợ này.

4. Về những vấn đề cần nhấn mạnh của kiểm toán trên báo cáo tài chính sau kiểm toán:

Kiểm toán viên đã đưa ra các điểm cần nhấn mạnh trong báo cáo kiểm toán theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 706, Tổng công ty nhận định rằng các điểm cần nhấn mạnh trên báo cáo này không phải là các điểm ngoại trừ hay từ chối. Các điểm cần nhấn mạnh này cũng không phải là phần hạn chế phạm vi kiểm toán, do Tổng công ty đã cung cấp đầy đủ toàn bộ các chứng từ cần thiết cho kiểm toán viên để kiểm toán viên có cơ sở đánh giá các vấn đề liên quan đến các điểm cần nhấn mạnh này. Các điểm nhấn mạnh này đưa ra để hướng người đọc lưu ý hơn đối với các vấn đề đã được trình bày trong Báo cáo Tài chính. Đồng thời các điểm cần nhấn mạnh này không phải là các sự kiện để kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính cũng

như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Để khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo Petrocon đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo PETROCONS nhận thức rõ PETROCONS đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, PETROCONS đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

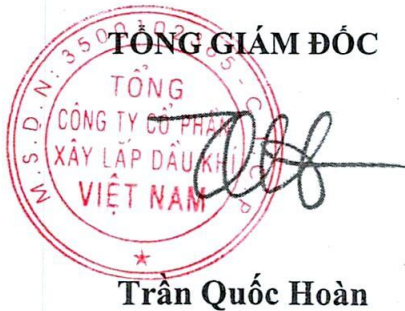
- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà PETROCONS và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể PETROCONS theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của PETROCONS; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của PETROCONS;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn/đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà PETROCONS đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng/tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo);
- BKS (b/cáo);
- Website PVC;
- Bộ phận Công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT. *Alt*


TÔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hoàn

No: ~~1022~~9 /XLDK-TCKT

Re: Disclosure of Explanation on the Reviewed Interim
Consolidated Financial Statements for the First Six
Months of 2026.

Hanoi, 28 August 2026

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Pursuant to Circular No. 68/2024/TT-BTC dated August 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the amendment and supplementation of certain provisions of the circulars governing securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure in the securities market.

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation (PETROCONS) hereby provides an explanation of the change in net profit after tax as presented in the reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026 compared to the same period of 2025, which was 10% or more, as follows:

1. Regarding the consolidated profit after tax before and after the review audit:

- Profit after tax for the first six months of 2026 after review : VND (21.003) billion
- Profit after tax for the first six months of 2026 before review : VND (21.443) billion
- Increase in net profit after review compared to before review: VND 0.44 billion

Following the audit review, consolidated net profit after tax of the Corporation increased by VND 0.44 billion, equivalent to an increase of 2.05%.

2. Net profit after tax in the reviewed interim consolidated financial statements for the first six months of 2026 compared to the same period of 2025:

- Profit after tax for the first six months of 2026 after review : VND (21.003) billion
- Profit after tax for the first six months of 2025 after review : VND (7.718) billion
- Decrease in net profit after tax after review compared to the same period of the previous year: VND (13.285) billion

Consolidated net profit after tax for the first six months of 2026 after the audit review decreased by VND 13.285 billion compared to the same period of the previous year, equivalent to a decrease of 172%, due to the following: The Corporation's consolidated financial statements are prepared by consolidating the financial statements of the Parent Company and its subsidiaries, with certain intra-group items eliminated. The change in consolidated net profit after tax was mainly attributable to fluctuations in gross profit,

financial income, selling expenses and administrative expenses of the Parent Company and its subsidiaries, specifically as follows:

- + Gross profit decreased by VND 16.269 billion, equivalent to a decrease of 34% compared to the same period of the previous year, mainly due to a decrease in gross profit of the Corporation's subsidiaries, particularly Dong Do Petroleum Joint Stock Corporation.
- + Financial income for the first six months of 2026 after the audit review decreased by VND 19.411 billion, equivalent to a decrease of 64.99% compared to the same period of the previous year, mainly due to a decrease in realized foreign exchange gains during the first six months of 2026 compared to the same period of the previous year. In addition, in 2025, Dong Do Petroleum Joint Stock Corporation recorded other financial income arising from its share of profits from a business cooperation contract.
- + Selling expenses for the first six months of 2026 after the audit review decreased by VND 1.723 billion, equivalent to a decrease of 58.57% compared to the same period of the previous year, mainly due to decreases in selling expenses of two subsidiaries of the Corporation, namely Dong Do Petroleum Joint Stock Corporation and Thai Binh Petroleum Investment and Trading Joint Stock Corporation, compared to the same period of the previous year.
- + Administrative expenses for the first six months of 2026 after the audit review increased by VND 12.965 billion, equivalent to an increase of 21.06% compared to the same period of the previous year, mainly due to increases in salary expenses, provisions for doubtful receivables, taxes, fees and charges, purchased services, and other cash expenses in the first six months of 2026 compared to the same period of the previous year.
- + Other income for the first six months of 2026 after the audit review increased by VND 46.039 billion, equivalent to an increase of 670.25% compared to the same period of the previous year, mainly because during the first six months of 2026, a subsidiary of PETROCONS, Thai Binh Petroleum Investment and Trading Joint Stock Corporation, had a liability written off pursuant to an agreement.
- + Other expenses for the first six months of 2026 after the audit review increased by VND 14.758 billion, equivalent to an increase of 616.61% compared to the same period of the previous year, mainly due to increases in expenses for the disposal of fixed assets and penalty expenses in the first six months of 2026 compared to the same period of the previous year.

3. Disclaimer of opinion in the audit report:

Opinion 1: As at 30 June 2026, the Corporation's accompanying Interim Consolidated Financial Statements reflect the following: accumulated losses (Code 420) of VND 4,057.82 billion, current liabilities (Code 310) of VND 5,455.55 billion, exceeded current assets (Code 100) by VND 1,478.74 billion, overdue liabilities as at 30 June 2026 of VND 1,533.85 billion. The Corporation's financial position as at 01 January 2026 was similarly challenging. These factors, together with the matters disclosed in Note 1.4 lead to substantial doubt about the Corporation's ability to continue as a going concern. The

Corporation's ability to maintain operations depends on its plans to recover outstanding receivables, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and secure financial support from shareholders and creditors. Within the scope of a review of financial statements, we do not have sufficient information to assess the appropriateness and effectiveness of these operating plans.

The auditor's opinion stated in the audit report is due to the inability to obtain sufficient appropriate information and, as a result, the auditor was unable to determine whether the accompanying consolidated financial statements were prepared appropriately under the assumption that the Corporation would continue as a going concern.

Opinion 2: As at 30 June 2026, the Corporation had a receivable balance of VND 200 billion from Lam Kinh Hotel Joint Stock Company arising from a loan provided to support the Lam Kinh Hotel's production and business activities (as at 01 January 2026: VND 200 billion), against which a provision of VND 124.4 billion had been made (as at 01 January 2026: VND 124.4 billion) (Note 4b). We were unable to obtain sufficient appropriate documentation regarding the recoverable amount of this receivable as at 30 June 2026 and 01 January 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.

The auditor's opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at the reporting date. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related figures were necessary.

Opinion 3: As at 30 June 2026, the cost of work in progress related to Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project (Note 09) and Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (Note 14) amounted to approximately VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively (as at 01 January 2026: VND 234.1 billion and VND 25.8 billion). As at the reporting date, the Corporation was still engaging with the relevant authorities on: (1) approval for adjustments relating to unexpected expenses incurred in the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project and (2) acceptance and finalization of the Corporation's incurred expenses under the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. We were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of these work in progress as at 30 June 2026 and 01 January 2026. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

The auditor's opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the work-in-progress balance, as well as the inability to perform alternative procedures to assess the required provision for inventory devaluation. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 4: In Note 14 to the Interim Consolidated Financial Statements, the balance of construction in progress relating to the PetroVietnam University Urban Area Project, for which the Corporation is the investor, was presented at VND 3.88 billion as at 30 June 2026 (as at 01 January 2026: VND 3.88 billion). The implementation of this project had

been suspended since previous years. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation regarding the project's ability to generate future economic benefits. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

The auditor's opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the work-in-progress balance, as well as the inability to perform alternative procedures to assess the required provision for inventory devaluation. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 5: The Corporation is consolidating Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary) into the Corporation's Interim Consolidated Financial Statements based on the unreviewed Financial Statements for the second quarter of 2024. As at 30 June 2024, the subsidiary reported total asset of VND 15.16 billion and negative equity of VND 193.44 billion, with revenue and profit after corporate income tax for the six-month period ended 30 June 2024 amounting to VND 0.09 billion and negative VND 0.53 billion, respectively. Regarding associate companies, except for Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company and Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company, whose financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 have been reviewed, the value of investments in the remaining associates is presented using the equity method based on unreviewed financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 or the most recent financial statements available to the Corporation (Note 04). We were unable to assess the appropriateness of these figures.

The auditor's opinion stated in the audit report was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence to assess the impact of the aforementioned matter on the Corporation's consolidated financial statements. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

As of the issuance date of PETROCONS' reviewed interim financial statements, PETROCONS had not yet obtained the reviewed interim financial statements of the aforementioned entities. Accordingly, PETROCONS used the most recently available financial statements of those entities for consolidation purposes. PETROCONS believes that the aforementioned consolidation was conducted in accordance with applicable accounting standards and prevailing regulations.

Opinion 6: As at 30 June 2026, the Corporation was unable to obtain financial statements from the investee entities related to the "Equity investments in other entities" item (code 263) on the Interim Consolidated Statement of Financial position. The total carrying amount and total provision for these investments were VND 175.995 billion and VND 155.39 billion, respectively (as at 01 January 2026: VND 175.995 billion and VND 155.39 billion, respectively). Provisions for these investments were made based on the latest financial statements available to the Corporation. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation relating to the impairment of these investments.

The auditor's opinion stated in the audit report was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence to assess the impact of the aforementioned matter on the Corporation's consolidated financial statements. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

As of the issuance date of PETROCONS' reviewed interim financial statements PETROCONS had not yet obtained the reviewed interim financial statements of the aforementioned entities. Accordingly, PETROCONS used the most recently available financial statements of those entities for consolidation purposes. PETROCONS believes that the aforementioned consolidation was conducted in accordance with applicable accounting standards and prevailing regulations.

Opinion 7: Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (a subsidiary) has neither assessed the impairment nor estimated the net realizable value of its real estate inventories, which had carrying value of VND 35 billion as at 01 January 2026 and 30 June 2026 (Note 09). We were unable to obtain appropriate documentation regarding the net realizable value of these real estate inventories.

This is the audit opinion issued on the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor's opinion was expressed due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the aforementioned inventories, as well as the inability to perform alternative audit procedures to assess the necessary provision. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were required.

Opinion 8: At Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company, we have carried out the necessary review procedures. However, we were unable to obtain sufficient documentation to confirm the accuracy and recoverable value of the work in progress of this Company as of 01 January 2026 and 30 June 2026 with amounts of VND 31.148 billion and VND 15.63 billion, respectively. In addition, the Company carried forward VND 28.1 billion from work in progress at the beginning of the period to the "Cost of goods sold" in the period. By the procedures carried out, we cannot determine the accuracy and appropriateness of the value carried forward to the above-mentioned "Cost of goods sold". Therefore, we have not determined the necessary adjustments related to the "Work in progress" account, the "Cost of goods sold" account and other related accounts, as well as any potential impacts (if any) on the accompanying interim consolidated financial statements.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor's opinion, as presented in the audit report, was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 9: As at 30 June 2026, at Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to assess the accuracy of the work in progress, the net realizable value, allowance for devaluation of inventories for the constructions: Thai Binh 2 Thermal Power Plant, Song Hau 1 Thermal Power Plant, Tran Anh - Long An

Apartment Building and Provincial Road 285B Project. The work-in-progress balances of these 04 projects were recorded under “Inventories” account of the Company’s Statements of Financial Position as at 01 January 2026 and 30 June 2026, amounting to VND 69.52 billion and VND 69.48 billion, respectively (Note 09).

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor’s opinion, as presented in the audit report, was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 10: At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), the balances of receivables and payables have not been fully reconciled and confirmed: receivables as at 01 January 2026 and 30 June 2026 amounted to VND 23.40 billion and VND 33.25 billion, respectively; payables as at 01 January 2026 and 30 June 2026 amounted to VND 22.49 billion and VND 23.48 billion, respectively. As at 30 June 2026, the company had not reviewed or assessed the collectability of the outstanding receivable balance of VND 58.36 billion for the potential allowance for doubtful debts. We were unable to obtain the existence, recoverability, or the necessary provision for these receivables.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor’s opinion, as presented in the audit report, was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 11: At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), as at 30 June 2026 and 01 January 2026, the Company is carrying a dividend payable relating to 2011 amounting to VND 25 billion (see Note 18). This amount was recognised in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2012 (Resolution No. 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ dated 16 April 2012), which approved a dividend of 5% of charter capital. However, the Company has neither finalized the list of shareholders nor made the dividend payment. Accordingly, we are unable to assess the Company’s obligation in respect of this dividend.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor’s opinion, as presented in the audit report, was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 12: At Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain the necessary documentation related to certain items of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant and Song Hau I Thermal Power Plant projects. Consequently, we were unable to express a conclusion on the appropriateness of the cumulative revenue and cost of goods sold recognized as of 30 June 2026, which amounted to VND 916.26 billion and VND 951.83 billion, respectively (including revenue and cost of goods sold recognized in the period of VND 22.30 billion and VND 29.72 billion, respectively). Additionally, we have not been able to assess the appropriateness and completeness of the work-in-progress expenses related to these two

projects as of 30 June 2026 and 01 January 2026, with values of VND 117.12 billion and VND 146.47 billion, respectively, nor the impact of these matters on the accompanying interim consolidated financial statements

This is an audit opinion expressed in the audit report of a subsidiary of the Corporation. The auditor's opinion stated in the audit report was issued because the auditor was unable to obtain sufficient appropriate audit evidence and, therefore, could not determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 13: The work-in-progress balance of PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary) includes the construction in progress relating to the Commercial, Service, Office, and Apartment Complex project, amounting to VND 32.99 billion (Note 09). The project was completed and put into use in 2018; however, as of the preparation date of these Consolidated Financial Statements, its final settlement has not yet been approved. Also under work-in-progress, the Company has not yet determined the net realizable value of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project and the Song Hau 1 Thermal Power Plant Project, which have carrying amounts of VND 73.38 billion and VND 40.85 billion, respectively.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. Currently, the Company has engaged an audit firm to audit the project's investment capital. Once the investment capital settlement is approved, the Company will account for the remaining work-in-progress costs accordingly.

Opinion 14: At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary): The Company has not assessed the recoverability of the long-term receivable for the Cooperation in the Long Son Riverside Apartment Project, amounting to VND 12.89 billion (Note 04), which has been completed since 2019.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The project is currently in the process of completing legal documentation and carrying out procedures for investment capital audit. Therefore, the Company has not yet assessed the effectiveness of its capital contribution to this project.

Opinion 15: At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain sufficient and appropriate documentation regarding the balances of payables and receivables as at 01 January 2026 and 30 June 2026. Specifically, receivables amounted to VND 3.29 billion and VND 3.38 billion, respectively while payables amounted to VND 18.78 billion and VND 28.8 billion, respectively.

This is an audit opinion expressed in the audit report of a subsidiary of the Corporation. At the time of preparation of the financial statements, the Company had obtained confirmations for a substantial portion of its receivables and payables. However, as of the date of issuance of the report, a small number of customers had not yet returned their balance confirmations. The Company will continue to contact these customers to obtain full confirmation of the outstanding balances.

Opinion 16: At Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain sufficient and appropriate documentation relating to the balances of payables and receivables as at 01 January 2026 and 30 June 2026. Specifically, payables amounted to VND 18.64 and VND 15.45 billion, respectively; receivables amounted to VND 10.82 billion and VND 18.72 billion, respectively. Meanwhile, the outstanding receivables amounted to VND 130.49 billion and VND 73.2 billion as of the respective dates had not been reviewed and assessed for provision by the company.

This is an audit opinion expressed in the audit report of a subsidiary of the Corporation. At the time of preparation of the financial statements, the Company had obtained confirmations for a substantial portion of its receivables and payables. However, as of the date of issuance of the report, a small number of customers had not yet returned their balance confirmations. The Company will continue to contact these customers to obtain full confirmation of the outstanding balances.

4. Regarding the Emphasis of Matters included in the audit report on the post-audit financial statements:

The auditor has included Emphasis of Matter paragraphs in the audit report in accordance with Vietnamese Standard on Auditing No. 706. The Corporation considers that the matters referred to in these Emphasis of Matter paragraphs do not constitute qualifications or a disclaimer of opinion. These Emphasis of Matter paragraphs also do not constitute a limitation on the scope of the audit, as the Corporation has provided the auditor with all necessary supporting documents, enabling the auditor to assess the matters relating to the Emphasis of Matter paragraphs. These Emphasis of Matter paragraphs are intended to draw users' greater attention to the matters presented in the Financial Statements. At the same time, these Emphasis of Matter paragraphs do not represent circumstances that would lead the auditor to conclude that the financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at the reporting date, or its results of operations and cash flows, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese accounting regime for enterprises, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of the financial statements.

5. In order to address the challenges and mitigate accumulated losses in the forthcoming period, the Board of Directors of PETROCONS has formulated the following strategic directions and remedial measures:

The Board of Directors of PETROCONS is fully aware of the challenges the company is facing and has been taking steps to overcome them. Accordingly, with the support of PVN and its member units, PETROCONS has been actively reviewing, developing, and implementing solutions to address difficulties, restore, and stabilize its business operations. The following specific solutions are planned for the upcoming period:

- Demonstrating resolute management in the execution of construction works across all projects undertaken by PETROCONS and its subsidiaries.

- Proactively engage in marketing and bidding activities to seek and secure additional work sources.
- Continue implementing the comprehensive restructuring of PETROCONS in alignment with the orientation approved by Petrovietnam, focusing on transforming the parent company into a direct participant in production and business activities within the construction sector. The parent company will play a strategic role in guiding the operations of its subsidiaries, divest all investments in entities outside PETROCONS' core business sectors, and enhance its management, supervision, and operational oversight to ensure improved efficiency in the performance of subsidiaries and the effective utilization of PETROCONS' investment capital.
- Take resolute measures in reviewing, reconciling, and recovering receivables, and develop detailed plans for debt recovery and resolution on a monthly and quarterly basis. These efforts aim to reclaim capital to ensure the continuity of production and business activities while minimizing financial costs arising from capital being tied up.
- Actively engage with Petrovietnam, its member units, and relevant state regulatory authorities to expedite the approval of additional costs incurred in projects in which PETROCONS is currently participating
- Proactively and actively engage with banks and financial institutions to restructure debts, negotiate lower loan interest rates, and arrange sufficient capital to support production and business activities, as well as to release guarantees in the upcoming period

PetroVietnam construction Joint Stock Corporation hereby submits its report to the Hanoi Stock Exchange

Thank you very much for your kind attention.

Recipients:

- As stated above;
- Board of Directors (for reporting);
- Supervisory Board (for reporting);
- Petrocons Website;
- Information Disclosure Department;
- Archive: Office and Finance-Accounting Department.

GENERAL DIRECTOR



Trần Quốc Hoàn